

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

## NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

### **I. Thông tin chung**

#### **1. Thông tin khái quát**

**Tên đầy đủ:** NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX

**Tên tiếng Anh:** Petrolimex Group Commercial Joint Stock Bank

**Tên viết tắt:** PG Bank

**Tên giao dịch:** Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

**Giấy phép thành lập:** Số 0045/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp ngày 13/11/1993, Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** 1400116233. Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 24/10/2019

**Vốn điều lệ :** 3.000.000.000.000 đồng

**Hội sở chính:** Tầng 16, 23 và 24, Tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Website:** [www.pgbank.com.vn](http://www.pgbank.com.vn)

**Email:** [dvkh.pgbank@petrolimex.com.vn](mailto:dvkh.pgbank@petrolimex.com.vn)

**Điện thoại:** (+84) 4 6281 1298

**Fax:** (+84) 4 6281 1299

**Mã số thuế:** 1400116233

**Mã SWIFT:** PGBLVNVX

#### **Quá trình hình thành và phát triển**

Tiền thân của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("*PG Bank*") là Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười, chính thức hoạt động theo giấy phép số 0045/NH-GP ngày 13/11/1993. Trong những năm đầu phát triển, Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười luôn có sự tăng trưởng tốt và đóng góp lớn vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nhận thấy rõ tiềm năng và cơ hội phát triển của Ngân hàng nói riêng và thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam nói chung trong quá trình hiện đại hóa đất nước, tháng 7 năm 2005, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) đã tham gia tăng vốn điều lệ và trở thành cổ đông lớn của Ngân hàng để thực hiện phương án tái cấu trúc và mở rộng phạm vi hoạt động cũng như các sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng. Kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính ngân hàng cũng như tiềm lực tài chính dồi dào của các cổ đông mới đã đem lại sự thay đổi lớn về mục tiêu phát triển, định hướng chiến lược và quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Chính các cam kết đầu tư chiến lược của các cổ đông lớn và phương án tái cấu trúc hiệu quả thể hiện qua các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh ấn tượng là tiền đề cho việc Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười được phép chuyển đổi mô hình thành Ngân hàng cổ phần đô thị theo quyết định số 125/QĐ-NHNN ngày 12/01/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đánh dấu trang phát triển mới của Ngân hàng.

Cùng với việc chuyển đổi thành Ngân hàng đô thị và sự tham gia của các cổ đông lớn với chiến lược phát triển mới, ngày 08/02/2007 Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười đã chính thức đổi tên thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (viết tắt là PG Bank) theo quyết định số 368/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 25/12/2009, PG Bank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex chuyển Hội sở chính từ 132-134 Nguyễn Huệ, TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp đến Văn phòng 5, nhà 18T1-18T2 Khu Đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, Lê Văn Lương, Hà Nội.

Được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, ngày 05/01/2012, PG Bank chính thức chuyển Trụ sở chính về Tầng 16, 23 và 24, Tòa nhà MIPEC, 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tính đến 31 tháng 12 năm 2020, mạng lưới chi nhánh của Ngân hàng là 16 chi nhánh; 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm trên toàn quốc với tổng số nhân viên là 1.687 người.

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

### **2.1 Ngành nghề kinh doanh**

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Huy động vốn: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác trong nước và các định chế tài chính ngân hàng nước ngoài.
- Cho vay: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn mọi đối tượng sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng.
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ mọi đối tượng khách hàng.
- Kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ thẻ.
- Đầu tư vào cổ phiếu chính phủ: góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu trên thị trường vốn ngắn hạn và dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, cổ phiếu, giấy tờ có giá.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

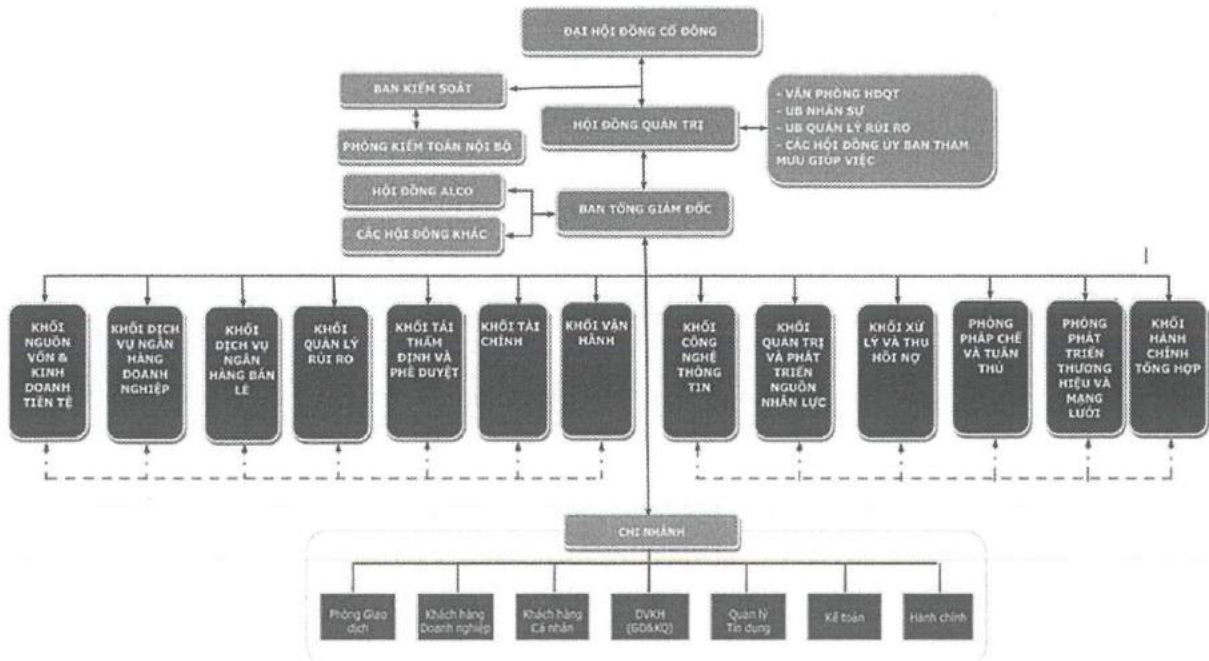
### **2.2 Địa bàn kinh doanh**

Tính đến hết năm 2020, ngoài trụ sở chính, PG Bank có 16 chi nhánh với 62 phòng giao dịch và 1 quỹ tiết kiệm hoạt động tại 15 tỉnh thành phố trên cả nước, phân bổ cụ thể 3 miền Bắc, Trung, Nam: miền Bắc chiếm đa số với 50 chi nhánh và phòng giao dịch, tỷ lệ 63%, miền Nam với 27 chi nhánh và phòng giao dịch chiếm 34% và miền Trung chỉ có 2 chi nhánh chiếm 3%.

Hiện tại PG Bank đã thiết lập mạng lưới ngân hàng đại lý với gần 200 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng trên toàn thế giới, trong đó PG Bank luôn đặt quan hệ đại lý với với các ngân hàng hàng đầu tại từng quốc gia và vùng lãnh thổ đó.

Tại Việt Nam, PG Bank có quan hệ với tất cả các định chế tài chính trong nước bao gồm: Ngân hàng Thương mại Nhà Nước, Ngân hàng Thương mại cổ phần, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng 100% vốn nước ngoài và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các công ty tài chính và các định chế tài chính khác.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



### 4. Định hướng phát triển

#### 4.1 Các mục tiêu chủ yếu

PG Bank định hướng trở thành ngân hàng thương mại cổ phần đa năng tại Việt Nam thực hiện cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng chất lượng cao dựa trên đội ngũ nhân viên nhiệt tình, chuyên nghiệp và một nền tảng công nghệ hiện đại, tập trung phát triển trong các lĩnh vực sau:

- Dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp: tập trung vào khách hàng là các cổ đông lớn, đối tác và khách hàng của các cổ đông lớn; khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Dịch vụ ngân hàng bán lẻ: cá nhân, hộ kinh doanh cá thể
- Dịch vụ ngân hàng đầu tư: cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các khách hàng doanh nghiệp của ngân hàng

#### 4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Có thể nói, đến thời điểm hiện tại PG Bank đang tích cực triển khai và đạt được một số kết quả ban đầu trong việc triển khai kế hoạch giai đoạn 2020 – 2025 như: tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế...

Năm 2020, hệ thống ngân hàng đã có những bước phát triển vượt bậc: Chính sách tiền tệ ổn định, cần trọng, góp phần quyết định vào việc ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng. Công tác thanh tra giám sát ngân hàng cũng đã được đổi mới cả về cấu trúc tổ chức, chức năng nhiệm vụ quy trình giám sát nền tảng công nghệ và nguồn nhân lực, góp phần quan trọng vào

sự ổn định của hệ thống các NHTM tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều ngân hàng có được những bước phát triển đột phá cả về sản phẩm dịch vụ, công nghệ thông tin và đặc biệt là nền tảng tài chính.

Để thực hiện các chỉ đạo của NHNN, PG Bank vẫn đang tiếp tục hoạt động kinh doanh theo mục tiêu chiến lược phát triển theo mô hình ngân hàng đa năng, trong đó ưu tiên tập trung và áp dụng chiến lược khác biệt hóa để trở thành ngân hàng hàng đầu tại những lĩnh vực, dịch vụ mà PG Bank có lợi thế cạnh tranh. PG Bank đã đề ra kế hoạch để phát triển trong năm 2021 như sau:

- An toàn hoạt động đi đôi với tăng trưởng quy mô ở mức hợp lý và đảm bảo hiệu quả kinh doanh.
- Tăng trưởng tín dụng an toàn, tập trung đối với khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng cá nhân.
- Tăng cường thu dịch vụ, phát triển tín dụng gắn liền với khai thác tốt dịch vụ cung cấp cho khách hàng.
- Quyết liệt xử lý nợ xấu và nợ quá hạn.
- Cải thiện chất lượng và hiệu quả của các PGD hoạt động yếu kém.
- Nâng cao kỹ năng quản lý, tiếp thị, chăm sóc và tư vấn từng nhóm khách hàng mục tiêu;
- Nâng cao chất lượng dịch vụ tại quầy.
- Tiết giảm chi phí hoạt động.
- Lợi nhuận trước thuế dự kiến năm 2021 đạt 310 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, để triển khai các mục tiêu chiến lược một cách đầy đủ, toàn diện đã đặt ra, Ban Lãnh đạo PG Bank yêu cầu các đơn vị:

- Tiếp tục quán triệt một cách đầy đủ, sâu sắc về nội dung của chiến lược, đặc biệt là mục tiêu và nhiệm vụ giải pháp.
- Cụ thể hoá những chỉ tiêu, giải pháp của mình trong chiến lược cũng như kế hoạch hoạt động của từng đơn vị phù hợp với mục tiêu, giải pháp chiến lược đã đề ra và đảm bảo đúng lộ trình.
- Chủ động, sáng tạo triển khai hiệu quả, đầy đủ các nhiệm vụ được giao tại chiến lược. Cùng với đó phối hợp chặt chẽ, có trách nhiệm với đơn vị đầu mối, đối với những nhiệm vụ cần có sự phối hợp của nhiều đơn vị.
- Thường xuyên tự đánh giá kết quả thực hiện, xác định khả năng đạt được nhiệm vụ được giao để có biện pháp điều chỉnh phù hợp, đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra.

#### 4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

Phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm đã trở thành mục tiêu của nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung đó. Sớm nhận thức được yêu cầu cấp bách, PG Bank lựa chọn chiến lược phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm làm mô hình phát triển tổ chức là một đòi hỏi tất yếu khách quan và coi đây là nội dung, yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển:

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, mục tiêu... phát triển tổ chức một cách bền vững, sáng tạo.
- Nâng cao nhận thức và hành động của cán bộ nhân viên về phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm và thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm của Việt Nam.
- Với quan điểm, “*Con người là trung tâm của sự phát triển, phát triển vì con người, do con người*”, PG Bank nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới căn bản, toàn diện và đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm; chú trọng nguồn nhân lực công nghệ kỹ thuật số chất lượng cao; xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.
- Bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó và thích nghi có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng và chống dịch bệnh

### **5. Những khó khăn vướng mắc khi thực hiện**

- Ảnh hưởng bởi quá trình chuẩn bị sáp nhập kéo dài quá lâu, nguồn lực nhân sự thiếu hụt, một số chi nhánh gặp khó khăn trong công tác tiếp thị khách hàng mới và khai thác các khách hàng cũ;
- Hệ thống công nghệ đầu tư từ lâu, đến hiện tại không đáp ứng được các yêu cầu mới về quản lý;
- Thị trường thanh khoản khá tốt, nhưng các ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng quy mô nhỏ huy động với lãi suất rất cao, trong bối cảnh PG Bank cũng bị ảnh hưởng bởi thông tin sáp nhập nên đã thực hiện chính sách huy động đảm bảo các tỷ lệ an toàn ở mức hợp lý, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh doanh;
- Công tác xử lý nợ còn nhiều khó khăn, vướng mắc do thị trường chuyển nhượng, phát mại tài sản chưa thuận lợi, thủ tục để phát mại tài sản phức tạp, kéo dài;
- Nhóm khách hàng lớn bị các ngân hàng có ưu thế về quy mô và nguồn vốn giá rẻ, lôi kéo với lãi suất rất thấp.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91% (quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%), tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2020 tăng 3,23% so với bình quân năm 2019, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra là dưới 4%. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2020 tăng 2,31% so với bình quân năm 2019.

Năm 2020, chính sách tiền tệ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác để điều hành chủ động, đồng bộ, duy trì ổn định thị trường tiền tệ. Đến cuối năm 2020, tín dụng toàn hệ thống tăng 10,14% so với cuối năm 2019.

PG Bank triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2020 với phương châm “An toàn hoạt động đi đôi với tăng trưởng quy mô ở mức hợp lý và đảm bảo hiệu quả kinh doanh”, tập trung tổ chức thực hiện hoàn thành các mục tiêu kinh doanh, triển khai các giải pháp chiến lược theo kế hoạch đã đề ra từ đầu năm 2020 và đạt được những kết quả sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	KH 2020	TH 2020	+/-Năm 2019	TH/KH
1	Tổng tài sản	33,693	36,153	14.50%	107.30%
2	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	25,257	25,675	8.35%	101.66%
3	Tổng huy động	29,550	31,580	15.73%	106.87%
4	Tổng thu nhập	1,044	1,148	-4.11%	109.99%
5	Lợi nhuận trước thuế	190	212	136.72%	111.66%

Tổng tài sản đến 31/12/2020 đạt 36.153 tỷ đồng tăng 14,5% so với năm 2019, đạt 107,3% kế hoạch.

Đến 31/12/2020, tổng nguồn vốn huy động đạt 31.580 tỷ đồng đạt 106,87% kế hoạch tăng 15,73% (4.292 tỷ đồng) so với cuối năm 2019. Huy động từ thị trường 1 đạt 28.738 tỷ đồng đạt 105,85% kế hoạch tăng 13,19% so với 2019. Huy động thị trường 2 đạt 2.842 tỷ đồng, đạt 118,43% kế hoạch, tăng 49,6% so với năm 2019.

Dư nợ cho vay khách hàng toàn ngân hàng đạt 25.675 tỷ đồng đạt 101,66% kế hoạch, tăng 8,35% ~ 1.979 tỷ so với cuối năm 2019.

Lợi nhuận trước thuế đạt 212 tỷ đồng đạt 111,66% kế hoạch, tăng 136,72% so với năm 2019.

## **2. Tổ chức và nhân sự**

### **2.1. Danh sách Ban điều hành**

#### **Ông Nguyễn Phi Hùng**

##### **Tổng Giám đốc Ngân hàng**

Ông Nguyễn Phi Hùng tốt nghiệp cử nhân kinh tế Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Viện Công nghệ Châu Á AIT, ông Nguyễn Phi Hùng đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Trải qua nhiều vị trí cấp cao như Giám đốc khối Vận hành - Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu. Phó Tổng giám đốc, Giám đốc khối Vận hành - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Tháng 12/2020 đến nay ông Hùng được bổ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc PG Bank.

#### **Ông Đinh Thành Nghiệp**

##### **Phó Tổng Giám đốc (Phụ trách khu vực Phía Nam)**

Ông Đinh Thành Nghiệp từng giữ chức Giám đốc Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười - tiền thân của PG Bank. Sau khi chuyển đổi thành Ngân hàng TMCP đô thị, ông đảm nhiệm vai trò là Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc PG Bank. Ông Nghiệp tốt nghiệp Đại học Kinh tế và Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đã hoàn thành chương trình đào tạo Cao cấp Lý luận Chính trị. Với nhiều năm kinh nghiệm ở các vị trí quản lý, ông đã góp phần quan trọng dẫn dắt PG Bank đi qua những năm tháng đầu đầy khó khăn để có được những thành công như hiện nay.

### **Ông Nguyễn Thành Tô**

*Phó Tổng Giám đốc (Phụ trách Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ)*

Tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại học Nam California, Mỹ và cử nhân Kinh tế của Học viện Ngân hàng, ông Nguyễn Thành Tô đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Trước khi gia nhập PG Bank, ông đã từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý cấp cao như: Phó Trưởng phòng kinh doanh Ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Phó Giám đốc Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông và Phó Tổng Giám đốc Công ty tài chính Vinaconex - Viettel. Ông cũng đã tham dự nhiều khóa đào tạo chuyên sâu về kinh doanh tiền tệ, ngoại hối và sản phẩm thị trường tài chính tại nhiều nước trên thế giới. Tại PG Bank, ông được giao phụ trách điều hành hoạt động Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ.

### **Ông Hoàng Long**

*Phó Tổng giám đốc (Phụ trách Khối Vận hành)*

Ông Hoàng Long tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin tại Đại học Bách Khoa Hà Nội và được đào tạo Thạc sỹ ngành Hệ thống Thông tin quản lý tại Đại học Khoa học và Công nghệ Loughwa. Trước khi gia nhập PG Bank, Ông Hoàng Long từng là Kỹ sư Công nghệ thông tin tại Tập đoàn Petrolimex, Quản trị mạng tại Công ty Cổ phần FPT; Trưởng dự án tại Công ty Getronics (Hong Kong); Trưởng dự án Consolsys (Malaysia), ...

Gia nhập PG Bank từ tháng 1/2007 với vị trí Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin; đến tháng 9/2017, ông Hoàng Long được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc PG Bank và được giao phụ trách điều hành các công việc của Trung tâm Công nghệ thông tin, Khối Vận hành và Trung tâm Thẻ.

### **Ông Nguyễn Mạnh Hải**

*Phó Tổng giám đốc (Phụ trách Khối Dịch vụ Ngân hàng bán lẻ; Phòng Marketing và Phát triển mạng lưới)*

Ông Nguyễn Mạnh Hải tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Điều hành Quốc tế trường IE Business School, Tây Ban Nha và Cử nhân Quản trị Kinh doanh trường Reading University, Vương quốc Anh. Gia nhập PG Bank từ năm 2007, ông Nguyễn Mạnh Hải lần lượt đảm nhiệm các vị trí Trưởng phòng Đầu tư; Phó Giám đốc Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ; và Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư. Năm 2011, ông Nguyễn Mạnh Hải được bầu làm Ủy viên Hội đồng Quản trị PG Bank và năm 2017 được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trên cương vị Phó Tổng Giám đốc, ông Nguyễn Mạnh Hải phụ trách điều hành các công việc của Khối Dịch vụ Ngân hàng Bán lẻ, Phòng Marketing và Phát triển mạng lưới.

### **Bà Đỗ Thị Đức Minh**

*Phó Tổng Giám đốc (Phụ trách Khối Quản lý Rủi ro, Khối Hành chính Tổng hợp, Văn phòng HDQT Ngân hàng)*

Bà Đỗ Thị Đức Minh tốt nghiệp Thạc sỹ kinh tế - Học viện Ngân hàng. Với hơn 20 năm làm trong lĩnh vực Ngân hàng, Bà Minh đã có thời gian gần 10 năm ở Học viện Ngân hàng, Vụ Chiến lược Phát triển Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Gia nhập PG Bank từ tháng

6/2008, trước khi được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc tháng 7/2019, bà Minh là Phó Giám đốc phụ trách Khối – Khối Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư. Đồng thời, bà Minh cũng đảm nhận nhiệm vụ Thư ký HĐQT Ngân hàng từ năm 2015. Ngoài ra, Bà cũng có thời gian làm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Công đoàn Petrolimex, Phó Chủ tịch Ban đại diện Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam.

Hiện tại, Bà Đỗ Thị Đức Minh được phân công phụ trách điều hành công việc của Khối Quản lý Rủi ro, Khối Hành chính Tổng hợp, Văn phòng HĐQT Ngân hàng.

### **Ông Hoàng Xuân Hiệp**

*Phó Tổng Giám đốc (Phụ trách Khối Xử lý và Thu hồi nợ, Phòng Pháp chế và Tuân thủ)*

Ông Hoàng Xuân Hiệp tốt nghiệp thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng. Ông Hiệp đã gặt hái được nhiều thành công và lần lượt đảm nhiệm nhiều vị trí như Giám đốc phòng giao dịch Quận Tây Hồ - Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; Giám đốc chi nhánh MSB Đống Đa – Ngân hàng TMCP Hàng Hải; Phó Tổng giám đốc MSB - Ngân hàng TMCP Hàng Hải; Chủ tịch, Tổng Giám đốc công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản NH TMCP Hàng Hải; Tổng Giám đốc công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản NH TMCP Hàng Hải kiêm TV HĐQT FCCOM.

Tháng 5/2020 Ông Hoàng Xuân Hiệp được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó TGD Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và phụ trách điều hành hoạt động của Khối Xử lý và Thu hồi nợ, Phòng Pháp chế và Tuân thủ

### **Bà Nguyễn Thị Thu Hà**

*Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng (Phụ trách Khối Tài chính)*

Bà Nguyễn Thị Thu Hà tốt nghiệp cử nhân kinh tế. Với hơn 20 năm làm trong lĩnh vực Ngân hàng, Bà Hà đã trải qua các vị trí Phó phòng phụ trách Phòng tài chính kế toán - BIDV Cầu Giấy. Trưởng phòng Kế toán Tài chính phụ trách Khối Tài chính – Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Từ tháng 8/2016 đến nay Bà Nguyễn Thị Thu Hà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm kế toán trưởng – Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex.

## *2.2 Tỷ lệ sở hữu cổ phần của ban điều hành*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của PG Bank	
			Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %
1	Ông Nguyễn Phi Hùng	Tổng Giám đốc	0	0%
2	Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	3.076.380	1,025%
3	Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	18.154	0,006%
4	Ông Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	7.542	0,003%
5	Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc	0	0%
6	Bà Đỗ Thị Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	0	0%
7	Ông Hoàng Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	0	0%



STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của PG Bank	
			Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng	0	0%

### 2.3 Thay đổi trong Ban điều hành

- Ngày 10/12/2020: Bổ nhiệm ông Nguyễn Phi Hùng làm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

- Ngày 22/05/2020: Bổ nhiệm ông Hoàng Xuân Hiệp làm Phó TGD Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

### 2.4 Chính sách đối với người lao động

Sự phát triển như vũ bão của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 dẫn đến đòi hỏi tất yếu phải phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ý thức rõ điều đó, PG Bank luôn quan tâm đến công tác đào tạo và phát triển nhân sự, coi đây là một trong những công tác trọng tâm nền tảng để duy trì lợi thế cạnh tranh, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thị trường và qua đó tạo sự gắn bó của người lao động với Ngân hàng.

Năm 2020, PG Bank đã kết hợp với các đơn vị nội bộ cùng các đối tác bên ngoài uy tín, có kinh nghiệm chuyên sâu trong và ngoài nước như: WBECS Group, VCCI, Viện đào tạo và bồi dưỡng cán bộ ngân hàng BTCL, Công ty Smart Life, Cty TNHH Trường kinh doanh PTI, Học viện đào tạo VMP, v.v... tổ chức đào tạo cho 1.450 lượt học viên trên toàn hệ thống về các nội dung như: “Hướng dẫn hội nhập”, “Lãnh đạo tình huống”, “Nghị vụ tín dụng doanh nghiệp nâng cao”, “Phòng ngừa và xử lý rủi ro trong tuyển dụng, quản lý lao động tại doanh nghiệp”, “Kỹ năng Quản lý nâng cao”, “Team Coaching”, “Phòng tránh rủi ro Incoterms 2020”, “Nghị vụ Thẩm định giá”, “Hội thảo triển khai kế hoạch kinh doanh bán lẻ”, “Nghị vụ kế toán giao dịch và kho quỹ”, “Nghị vụ hành chính văn phòng, văn thư - lưu trữ và kỹ năng soạn thảo văn bản”, “Nâng cao năng lực quản lý kinh doanh”, “Quản lý rủi ro tín dụng”, “Oracle Weblogic nâng cao”, “Nghị vụ Tài trợ thương mại và thanh toán quốc tế”, “Giảng viên nội bộ PG Bank”, “Lập Báo cáo tài chính doanh nghiệp”, “Hướng dẫn phân biệt văn bản, tài liệu, chứng từ, tiền thật với giả mạo nhằm hạn chế tối đa rủi ro trong hoạt động thực tế của doanh nghiệp”, v.v...

Tổng số nhân sự cuối năm 2020 là 1.687 người. Trong năm 2020, PG Bank đã tổ chức 1.441 lượt thi tuyển và phỏng vấn ứng viên để bổ sung nhân sự cho các Chi nhánh cũng như Hội sở và đã tuyển dụng được 379 nhân sự mới (miền Bắc 231 nhân sự và miền Nam 148 nhân sự), trong đó 48 nhân sự cấp quản lý còn lại là 331 chuyên viên/nhân viên/thực tập sinh.

Ngoài việc thu hút nhân sự từ bên ngoài, Ban Điều hành cũng thường xuyên đánh giá và xem xét các cán bộ có năng lực để kịp thời bổ nhiệm vào những vị trí quan trọng nhằm củng cố, phát

triển bộ máy nhân sự, tạo đà phát triển cho PG Bank. Trong năm 2020, Ngân hàng đã bổ nhiệm, điều chuyển và tiếp nhận mới 24 cán bộ vào vị trí từ cấp Phó Giám đốc Chi nhánh/Khối trở lên.

Tuy còn gặp nhiều khó khăn trong năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng chính sách và chế độ đãi ngộ người lao động vẫn được cải thiện, đảm bảo mức lương, thưởng cạnh tranh so với các đơn vị cùng ngành. Ngoài ra, cán bộ nhân viên PG Bank còn được hưởng đầy đủ các chế độ khác như: khám sức khỏe định kỳ, phụ cấp điện thoại, phụ cấp đi lại, phụ cấp ăn trưa, tham quan nghỉ mát, v.v

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

PG Bank không có Công ty con và Công ty liên doanh liên kết và chỉ thực hiện các nghiệp vụ Ngân hàng theo qui định của Pháp luật

### 4. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: tỷ đồng

		Năm 2019	Năm 2020
<b>A</b>	<b>Tình hình tài chính</b>		
	Tổng giá trị tài sản	31,574	36,153
	Doanh thu	2,392	2,678
	Thuế và các khoản phải nộp (số đã nộp trong kỳ)	73	35
	Lợi nhuận trước thuế	90	212
	Lợi nhuận sau thuế	75	170
<b>B</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu</b>		
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	96,09%	99,79%
	Hệ số thanh toán nhanh	96,09%	99,79%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản		
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu		
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
	Vòng quay tổng tài sản	7,58%	7,62%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
a	Quy mô vốn		
	Vốn điều lệ	3,000	3,000
	Tổng tài sản có	31,574	36,153
	Tỷ lệ an toàn vốn	13,89%	12,24%
b	Kết quả hoạt động kinh doanh		
	Doanh số huy động tiền gửi	25,388	28,738
	Doanh số cho vay	23,697	25,675
	Doanh số thu nợ		
	Nợ quá hạn	995	831
	Nợ khó đòi	749	626
	Hệ số sử dụng vốn		
	Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	4,20%	3,24%
	Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ	3,16%	2,44%

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### 5.1. Cổ phần

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
300.000.000	Phổ thông	282.677.852	17.322.148

### 5.2. Cơ cấu cổ đông

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ sở hữu
1	<b>Cổ đông tổ chức</b>	<b>53</b>	<b>67.38%</b>
1.1	Trong nước	53	0.11%
1.2	Nước ngoài	0	0.00%
2	<b>Cổ đông cá nhân</b>	<b>10.535</b>	<b>32.62%</b>
2.1	Trong nước	10.534	32.59%
2.2	Nước ngoài	1	0.04%
	<b>Tổng</b>	<b>10.588</b>	<b>100.00%</b>

Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên):

STT	Đối tượng	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	120.000.000	40,00%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5. Các chứng khoán khác: Không

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Từ năm 2015 Ngân hàng Nhà nước đã có chỉ thị yêu cầu các ngân hàng thương mại thúc đẩy cấp tín dụng xanh cho những dự án có mục tiêu rõ ràng về việc bảo vệ môi trường, khuyến khích hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường. Đến đầu năm 2017, Ngân hàng Nhà nước tiếp ban hành Chỉ thị 01/2017 tiếp tục nhấn mạnh việc triển khai kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020. Tiếp theo ngày 7/8/2018, NHNN có Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam theo Quyết định số 1604/QĐ-NHNN.

Đứng trước sự biến đổi khí hậu và nhu cầu cấp thiết về việc bảo vệ môi trường tại Việt Nam, PG Bank đã luôn luôn ý thức và đề cao tầm quan trọng của vấn đề trên. Nghiêm túc thực hiện chỉ thị NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Khi thẩm định cấp tín dụng cho các dự án, PG Bank thực hiện đánh giá kỹ các rủi ro môi trường tác động đến khả năng trả nợ và hiệu quả sử dụng vốn của khách hàng, yêu cầu khách hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường và xã hội. Đồng thời PG Bank triển khai tích cực

công tác thông tin, truyền thông về quản lý rủi ro môi trường và xã hội đến với tất cả cán bộ nhân viên thông qua các khóa đào tạo, tuyên truyền.

## 6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

### a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Năm 2020, tình hình biến động nhân sự của PG Bank phần nào đã được cải thiện sau thời gian dài bị ảnh hưởng bởi thông tin sáp nhập. Ngân hàng luôn bổ sung nhân sự kịp thời, đảm bảo số lượng lao động đáp ứng cho hoạt động kinh doanh và các chế độ cho người lao động vẫn được đảm bảo. Số lao động bình quân năm 2020 là 1.687 người. Mức lương trung bình năm 2020 là 13.935.272 đồng/người/tháng.

### b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Để cán bộ nhân viên có điều kiện sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu công việc và yên tâm công tác, hằng năm, PG Bank đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhân viên. Cán bộ nhân viên luôn được PG Bank chăm lo đảm bảo sức khỏe, an toàn lao động thông qua việc tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ theo đúng quy định pháp luật và tham gia gói bảo hiểm sức khỏe của Tổng công ty bảo hiểm PJICO để gia tăng quyền lợi bảo hiểm cho cán bộ nhân viên so với quy định thông thường.

Hằng năm, PG Bank tổ chức cho cán bộ nhân viên tham gia chương trình giao lưu xây dựng văn hóa doanh nghiệp để tăng cường sự gắn bó và góp phần tái tạo sức lao động. Vào các ngày lễ, tết, sinh nhật, cưới hỏi hay các ngày kỷ niệm lớn trong năm (ngày 8/3, ngày 20/10, ngày 30/4, mừng 2/9, Tết Dương lịch, Tết âm lịch...), PG Bank thường có các món quà nhỏ bằng tiền hoặc hiện vật để tri ân và tôn vinh động viên cán bộ nhân viên. Ngoài ra, vào các ngày Tết thiếu nhi, Tết Trung thu, Noel... PG Bank đều tổ chức chương trình văn nghệ và tặng quà cho con em cán bộ nhân viên, tổ chức chương trình tôn vinh và có các phần thưởng cho các con đạt thành tích xuất sắc trong học tập để động viên tinh thần đối với con em cán bộ nhân viên.

Ngày Thương binh liệt sỹ 27/7 hàng năm, PG Bank đều tổ chức thăm hỏi, tri ân đối với các gia đình cán bộ nhân viên có công với cách mạng.

### c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình năm 2020: Đối với cấp Quản lý là 29 giờ/cán bộ nhân viên và của cấp Nhân viên là 8 giờ/cán bộ nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

Trong năm 2020, PG Bank đã triển khai trên toàn hệ thống các khóa đào tạo nội bộ kết hợp đào tạo bên ngoài với nội dung chuyên sâu nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng cho 1.450 lượt học viên, kết hợp giữa đào tạo trực tuyến để phù hợp trong tình hình dịch bệnh và đào tạo trực tiếp để tổ chức các lớp đào tạo với các nội dung như: Nghiệp vụ KTGD và Kho quỹ, TTTM và TTQT, Hội thảo kinh doanh bán lẻ, Quản lý rủi ro tín dụng căn bản, Nghiệp vụ tín dụng doanh nghiệp nâng cao, Giảng viên nội bộ PG Bank, Lãnh đạo tình huống, Kỹ năng quản lý nâng cao, Phòng ngừa và xử lý rủi ro trong tuyển dụng, quản lý lao động tại doanh nghiệp, Team Coaching, Phòng tránh rủi ro Incoterms 2020, Nghiệp vụ Thẩm định giá, Nghiệp vụ kế toán giao dịch và kho quỹ, Nghiệp vụ hành chính văn phòng, văn thư - lưu trữ và kỹ năng soạn thảo văn bản, Quản lý rủi ro tín dụng, Oracle Weblogic nâng cao, Lập Báo cáo

tài chính doanh nghiệp, Hướng dẫn phân biệt văn bản, tài liệu, chứng từ, tiền thật với giả mạo nhằm hạn chế tối đa rủi ro trong hoạt động thực tế của doanh nghiệp, v.v...

Cũng trong năm 2020, PG Bank cũng tổ chức đánh giá kiến thức sau thử việc và thi kiểm tra kiến thức định kỳ đối với Giao dịch viên, Trưởng/Phó phòng giao dịch và Chuyên viên Tư vấn tài chính cá nhân, qua đó đánh giá được năng lực nhân sự và có hướng lựa chọn hoặc kết hợp cùng Khối ngành dọc đào tạo nâng cao trình độ cho nhân sự PG Bank.

### *6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương*

Năm 2020, các Chi nhánh của PG Bank đã phát động những hoạt động xã hội phù hợp với từng địa phương. Các hoạt động xã hội tiêu biểu được PG Bank tự tổ chức và phát động thực hiện như: Hoạt động hiến máu (Chương trình “PG Bank chung tay hiến máu cứu người”), Hoạt động từ thiện (Chương trình “Tết ấm tình thương” (15/01/2020) – Hương La, Bắc Ninh)....

Năm 2020 là một năm khó khăn với sự bùng phát của dịch Covid-19, thực hiện chỉ thị phòng chống dịch của Thủ tướng Chính phủ, PG Bank tại từng địa phương đã tự triển khai các hoạt động phòng như: Phát khẩu trang miễn phí, thực hiện an toàn phòng chống dịch cho khách hàng khi đến giao dịch. Một số chi nhánh của PG Bank đã triển khai chương trình giải cứu nông sản nhằm hỗ trợ và đồng hành cùng bà con nhân dân trong mùa dịch.

Bên cạnh đó, PG Bank cũng phối hợp với Tập đoàn Xăng dầu Petrolimex thực hiện chương trình hiến máu tình nguyện theo thông lệ hàng năm (“Giọt xăng hồng – Giọt dầu đỏ”), hưởng ứng chương trình Ủng hộ đồng bào miền Trung thông qua Giải chạy Chào mừng 65 năm thành lập Tập đoàn Petrolimex. Với tinh thần tương thân tương ái, Cán bộ nhân viên PG Bank trên địa bàn Hà Nội đã hưởng ứng đăng ký tham gia đông đảo và dành được những thành tựu nhất định.

## **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc**

### ***1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh***

#### ***Tổng tài sản và Vốn chủ sở hữu tăng nhẹ; An toàn vốn hiệu quả***

Tổng tài sản đến 31/12/2020 đạt 36.153 tỷ đồng tăng 14,5% so với năm 2019, đạt 107,3% kế hoạch.

Vốn chủ sở hữu đạt 3.930 tỷ đồng, tăng 4,5% so với năm 2019. Vốn chủ sở hữu tăng không đáng kể do PG Bank không tiến hành tăng Vốn điều lệ trong năm 2020.

Hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) trung bình cả năm đạt 13,28%, đáp ứng quy định của Ngân hàng Nhà nước tối thiểu ở mức 9%. Tỷ lệ CAR của PG Bank thường xuyên duy trì ở mức cao trên 17% trong các năm từ 2012 đến 2015, năm 2016 là 18,03%, năm 2017: 14,91%, năm 2018: 15,57%; năm 2019: 14,79%.

#### ***Huy động vốn tăng trưởng nhẹ, cơ cấu tiền gửi an toàn***

Đến 31/12/2020, tổng nguồn vốn huy động đạt 31.580 tỷ đồng đạt 106,87% kế hoạch tăng 15,73% (4.292 tỷ đồng) so với cuối năm 2019. Huy động từ thị trường 1 đạt 28.738 tỷ đồng đạt 105,85% kế hoạch tăng 13,19% so với 2019. Huy động thị trường 2 đạt 2.842 tỷ đồng, đạt 118,43% kế hoạch, tăng 49,6% so với năm 2019.

Huy động TT1 phân loại theo đối tượng khách hàng: Huy động vốn từ TCKT đạt 9.110 tỷ đồng đạt 125,3% kế hoạch, tăng 11,6% so với cuối năm 2019 tương ứng tăng 948 tỷ đồng. Huy động

vốn từ khối bán lẻ (dân cư và khách hàng MSME) đạt 19.628 tỷ đồng đạt 98,7% kế hoạch, tăng 13,9% so với cuối năm 2019 tương ứng tăng 2.402 tỷ đồng. Phân loại theo loại tiền: Huy động VNĐ đạt 28.092 tỷ đồng tăng 13,5% so với cuối năm 2019 tương đương 3.352 tỷ đồng; huy động USD đạt 646 tỷ đồng giảm nhẹ 2 tỷ đồng so với cuối năm 2019. Huy động USD gặp nhiều khó khăn do NHNN vẫn duy trì áp dụng chính sách trần lãi suất USD, chênh lệch lớn giữa lãi suất VNĐ và USD, trong khi tỷ giá vẫn tương đối ổn định.

### ***Tín dụng tăng trưởng nhẹ***

Đến 31/12/2020, dư nợ cho vay khách hàng toàn ngân hàng đạt 25.675 tỷ đồng đạt 101,66% kế hoạch, tăng 8,35% ~ 1.979 tỷ so với cuối năm 2019.

Cho vay khách hàng doanh nghiệp đạt 15.432 tỷ đồng, chiếm 60% tổng dư nợ toàn ngân hàng, đạt 103,5% kế hoạch và tăng 10,5% ~ 1.462 tỷ so với 2019; dư nợ Bán lẻ đạt 10.243 tỷ đồng tăng 516 tỷ đồng (tăng 5,3%) so với năm 2019 và đạt 99% kế hoạch. Theo loại tiền, cho vay VNĐ đạt 23.833 tỷ đồng, tăng 12,46% so với năm 2019 chiếm 93% tổng dư nợ, cho vay USD đạt 1.842 tỷ đồng, giảm 26,45% so với năm 2019. Năm 2020 ngân hàng chủ động cơ cấu lại danh mục tín dụng, theo hướng tập trung vào đối tượng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng cá nhân, khai thác sang những đối tượng khách hàng sử dụng nhiều dịch vụ ngân hàng để nâng cao hiệu quả công tác cho vay.

### ***Chất lượng tín dụng cải thiện đáng kể; Công tác xử lý nợ được thực hiện tích cực tuy còn gặp nhiều khó khăn***

Nợ xấu (3-5) là 626 tỷ đồng giảm 122 tỷ đồng so với 2019 tương ứng tỷ lệ là 2,44% giảm 0,72% so với cuối năm 2019 (3,16%).

Trong năm 2020 thu hồi gốc nợ xấu là 332 tỷ đồng nợ gốc đạt 165% kế hoạch; Thu nợ sử dụng dự phòng là 36,2 tỷ đồng, đạt 70,4% kế hoạch.

Thu nợ đã bán cho VAMC trong năm là 178,5 tỷ đồng đạt 65,9% kế hoạch.

Công tác xử lý nợ xấu trong năm 2020 được thực hiện khá tích cực thông qua nhiều biện pháp như sử dụng nguồn dự phòng rủi ro, bán nợ cho VAMC, các biện pháp xử lý tài sản, thu hồi nợ, v.v. Tuy nhiên công tác xử lý nợ còn gặp nhiều khó khăn do thị trường chuyển nhượng, phát mại tài sản chưa thuận lợi, thủ tục để phát mại tài sản phức tạp, kéo dài.

### ***Hoạt động dịch vụ***

Hoạt động thanh toán duy trì tốt, ổn định. Việc sử dụng module xử lý điện tập trung tại HO giúp cho việc hạch toán chuyển tiền đi, chuyển tiền đến đạt tỷ lệ xử lý tự động khoảng 90% tổng số lệnh thanh toán. Lượng thanh toán điện qua kênh CITAD – thanh toán điện tử liên ngân hàng chiếm 87% giao dịch toàn hàng. Các kênh thanh toán đa dạng với các tổ chức tín dụng khác như VCB, BIDV, Vietinbank giúp cho chất lượng thanh toán nhanh chóng, linh hoạt, hiệu quả hơn.

Về nhập khẩu, năm 2020 đã phát hành L/C nhập khẩu với tổng trị giá đạt 112.7 triệu USD, tăng 112% so với tổng giá trị L/C phát hành năm 2019, thanh toán chứng từ theo L/C nhập khẩu đạt 92.6 triệu USD, tăng 85% so với giá trị năm trước. Giá trị nhờ thu nhập khẩu do các ngân hàng nước ngoài gửi nhờ PG Bank thu hộ đạt 4.2 triệu USD, giảm 47% so với giá trị năm 2019.

Về xuất khẩu: tổng giá trị thanh toán xuất khẩu năm 2020 đạt 49 triệu USD, tăng 32% so với năm 2019. Trong đó thanh toán L/C xuất khẩu với 252 giao dịch đạt 30.8 triệu USD, tăng 61%

so với cùng kỳ năm trước, thanh toán nhờ thu xuất khẩu với 222 giao dịch đạt hơn 18.3 triệu USD, tăng 2% so với giá trị năm 2019.

Phí thu được từ hoạt động TTTM trong năm 2020 đạt gần 7.4 tỷ VND, tăng gần 90% so với năm 2019.

Hoạt động kinh doanh Trái phiếu Chính phủ: lợi nhuận đạt 36,3 tỷ đồng, đạt 105,5% kế hoạch. Tổng danh mục đến 31/12/2020 là 1.983 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ: doanh số mua bán ngoại tệ đạt 3,2 tỷ USD bằng 62% so với năm 2019 và đạt 63,4% kế hoạch năm, lợi nhuận kinh doanh ngoại hối đạt 31,5 tỷ đồng, đạt 210% kế hoạch.

Hoạt động đầu tư: Tổng danh mục đầu tư TPDN là 87 tỷ đồng, giảm 707 tỷ đồng so với cuối năm 2019, đầu tư chứng khoán là 37,7 tỷ đồng, không thay đổi so với cuối năm 2019.

### **Lợi nhuận và Khả năng sinh lời**

Tổng thu nhập hoạt động giảm 4,11% đạt 1.148 tỷ đồng, trong đó thu nhập lãi thuần chiếm tỷ trọng chủ yếu (78,9%), đạt 906,43 tỷ đồng, tăng 5,96% so với năm 2019.

Lợi nhuận trước thuế năm 2020 đạt 212,2 tỷ đồng đạt 111,6% kế hoạch và tăng 136,7% so với năm 2019. Hiệu quả hoạt động kinh doanh còn nhiều khó khăn trong công tác thu hồi nợ xấu và trích lập dự phòng đồng thời trước biến động khôn lường của dịch bệnh Covid19.

Trước những thách thức, khó khăn rất lớn này, tập thể Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành PG Bank vẫn nâng cao tinh thần trách nhiệm, toàn tâm toàn ý vì sự phát triển của PG Bank và chăm lo đời sống làm việc cho CBNV, thực hiện việc định hướng phát triển Ngân hàng phù hợp với định hướng, chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước.

Trong năm 2020, tăng trưởng dư nợ và huy động còn khiêm tốn do hạn mức tín dụng NHNN phân bổ cho Ngân hàng còn thấp, tác động khủng khiếp của sự suy thoái kinh tế trên toàn cầu do tác động của đại dịch Covid 19 nhưng dưới sự chỉ đạo sát sao của Ban điều hành, nỗ lực không ngừng nghỉ của toàn thể cán bộ công nhân viên PG Bank, kết quả lợi nhuận năm 2020 vẫn vượt mức kế hoạch đề ra và tăng cao so với năm 2019.

## **2. Tình hình tài chính**

### **2.1 Tình hình tài sản**

Tổng Tài sản tại 31/12/2020 đạt 36.153 tỷ tăng 4.579 tỷ so với cuối năm 2019 tương ứng với tốc độ tăng 14,5%.

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Mục	Chỉ tiêu	Cuối năm 2020		Cuối năm 2019		Cuối năm 2020 so với cuối năm 2019		
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	221	0,61%	241	0,76%	(20)	-8,32%	-0,15%
II	Tiền gửi tại NHNN	630	1,74%	1.173	3,72%	(543)	-46,32%	-1,97%

Mục	Chỉ tiêu	Cuối năm 2020		Cuối năm 2019		Cuối năm 2020 so với cuối năm 2019		
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5.850	16,18%	1.862	5,90%	3.988	214,20%	10,28%
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	2	0,01%	6	0,02%	(4)	-69,71%	-0,01%
VI	Cho vay khách hàng	25.449	70,39%	23.442	74,24%	2.007	8,56%	-3,85%
1	Cho vay khách hàng	25.675		23.697		1.979	8,35%	0,00%
	- Cho vay ngắn hạn	13.507		11.857		1.650	13,92%	0,00%
	- Cho vay trung hạn	2.983		3.261		(277)	-8,51%	0,00%
	- Cho vay dài hạn	9.185		8.579		606	7,06%	0,00%
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(227)		(255)		28	-11,14%	0,00%
VII	Hoạt động mua bán nợ	3	0,01%	3	0,01%	-	0,00%	0,00%
VII	Chứng khoán đầu tư	2.402	6,65%	3.248	10,29%	(846)	-26,04%	-3,64%
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	-	0,00%	0,00%
IX	Tài sản cố định	186	0,52%	170	0,54%	16	9,41%	-0,02%
X	Bất động sản đầu tư	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
XI	Tài sản có khác	1.410	3,90%	1.428	4,52%	(18)	-1,29%	-0,62%
	<b>TÀI SẢN</b>	<b>36.153</b>	<b>100,00%</b>	<b>31.574</b>	<b>100,00%</b>	<b>4.579</b>	<b>14,50%</b>	

Trong cơ cấu Tổng tài sản cho vay khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất. Tại 31/12/2020 Tổng cho vay khách hàng đạt 25.449 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 70,39% tăng 2.007 tỷ đồng so với 31/12/2019 tương ứng với tốc độ tăng 8,56%. Cho vay ngắn hạn đạt 13.507 tỷ đồng tăng 13,92% ~ tăng 1.650 tỷ đồng. Cho vay trung hạn đạt 2.983 tỷ đồng giảm 8,51% ~ giảm 277 tỷ đồng. Cho vay dài hạn đạt 9.185 tỷ đồng tăng 7,06% ~ tăng 606 tỷ đồng. Điều này cho thấy năm 2020 Ngân hàng tập trung việc đẩy mạnh cho vay ngắn hạn. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng giảm 11,14% ~ giảm 28 tỷ đồng so với 31/12/2019.

Chỉ tiêu tiền gửi tại NHNN tại 31/12/2020 đạt 630 tỷ đồng giảm 46,32% ~ giảm 543 tỷ đồng, tỷ trọng giảm từ 6,43% xuống 3,72%. Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD tăng cao, tại 31/12/2020 đạt 5.850 tỷ đồng tăng 214,2% ~ tăng 3.988 tỷ đồng.

Chứng khoán đầu tư tại 31/12/2020 đạt 2.402 tỷ đồng giảm 26,04% ~ giảm 846 tỷ đồng.



## 2.2 Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả của ngân hàng cuối năm 2020 đạt 32.223 tỷ đồng tăng 15,85% tương ứng tăng 4.409 tỷ đồng. Tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất và giảm từ 91,3% xuống còn đến 89,2%. Tổng tiền gửi khách hàng 31/12/2020 đạt 28.738 tỷ đồng tăng 13,2% tương ứng tăng 3.350 tỷ đồng so với 31/12/2019. Trong cơ cấu tổng tiền gửi, tiền gửi không kỳ hạn đạt 6.026 tỷ đồng tăng 31,9% ~ tăng 1.457 tỷ đồng; Tiền gửi ngắn hạn đạt 15.804 tỷ đồng tăng 24,7% ~ tăng 3.130 tỷ đồng; tiền gửi dài hạn đạt 6.908 tỷ đồng giảm 15,2% ~ giảm 1.237 tỷ đồng so với 31/12/2019.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Mục	Chỉ tiêu	Cuối năm 2020		Cuối năm 2019		Cuối năm 2020 so với cuối năm 2019		
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.842	8,82%	1.900	6,83%	942	49,60%	1,99%
III	Tiền gửi của khách hàng	28.738	89,18%	25.388	91,28%	3.350	13,19%	-2,10%
	- Tiền gửi không kỳ hạn	6.026	18,70%	4.569	16,43%	1.457	31,88%	2,27%
	- Tiền gửi ngắn hạn	15.804	49,05%	12.674	45,57%	3.130	24,70%	3,48%
	- Tiền gửi dài hạn	6.908	21,44%	8.145	29,28%	(1.237)	-15,19%	-7,85%
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	0,00%	-	0,00%	-		0,00%
VII	Các khoản nợ khác	643	2,00%	526	1,89%	117	22,32%	0,11%
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>32.223</b>	<b>100,00%</b>	<b>27.814</b>	<b>100,00%</b>	<b>4.409</b>	<b>15,85%</b>	<b>0,00%</b>

Khoản mục tiền vay các TCTD khác tại 31/12/2020 đạt 2.842 tỷ đồng tăng 49,6% ~ tăng 942 tỷ đồng so với 31/12/2019; tỷ trọng tăng từ 6,8% lên 8,8% trong tổng nợ phải trả.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Liên tục hoàn thiện và bổ sung các quy trình nghiệp vụ phù hợp với hoạt động hiện tại và đáp ứng các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Trong năm 2020, nhiều quy trình nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý rủi ro, đặc biệt là quản lý rủi ro tín dụng đã được sửa đổi và ban hành nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động và giảm thiểu rủi ro.

Hoàn thiện cơ cấu nhân sự, nâng cao năng lực cán bộ nhân viên.

Năm 2020, mặc dù biến động nhân sự do thông tin sáp nhập với HD Bank nhưng PG Bank đã tổ chức nhiều lượt tuyển dụng để bổ sung nhân sự cho nhiều vị trí tại Chi nhánh và Hội sở. Bên cạnh đó, các cán bộ có năng lực tốt đều được đánh giá cao và kịp thời bổ nhiệm vào nhiều vị trí quan trọng như lãnh đạo cấp Chi nhánh.

Ngân hàng đã tiến hành đào tạo nội bộ và kết hợp với các đơn vị đào tạo uy tín để tổ chức nhiều khóa, lượt đào tạo nhằm nâng cao năng lực và chuyên môn cho cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Mục tiêu hoạt động kinh doanh của PG Bank trong 5 năm tới và định hướng phát triển đến năm 2030:

PG Bank định hướng trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đa năng, hiện đại, hoạt động có hiệu quả thực hiện cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng chất lượng cao dựa trên đội ngũ nhân viên nhiệt tình, chuyên nghiệp và một nền tảng công nghệ hiện đại.

Tăng trưởng tín dụng bền vững, bám sát chủ trương, giải pháp điều hành kinh tế của Chính phủ, chính sách tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng của NHNN.

Giảm chi phí vốn thông qua việc hợp lý hóa cơ cấu huy động vốn, đồng thời vẫn đảm bảo tuân thủ những quy định an toàn tối thiểu.

Tiếp tục nâng cao chất lượng tín dụng và năng lực quản lý rủi ro, gắn với kiểm soát các hoạt động cho vay đối tượng, lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, quyết liệt xử lý nợ xấu và nợ quá hạn; đảm bảo chi phí dự phòng trong kế hoạch.

Tăng cường thu dịch vụ, phát triển tín dụng gắn liền với khai thác tốt dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Nâng cao kỹ năng quản lý, tiếp thị, chăm sóc và tư vấn từng nhóm khách hàng mục tiêu; Nâng cao chất lượng dịch vụ tại quầy.

Triển khai quyết liệt các giải pháp quản trị chi phí hiệu quả, tối đa hóa các nguồn thu, nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

#### **5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)**

#### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

##### **6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

Đứng trước sự biến đổi khí hậu và nhu cầu cấp thiết về việc bảo vệ môi trường tại Việt Nam, PG Bank đã luôn luôn ý thức và đề cao tầm quan trọng của vấn đề trên. Nghiêm túc thực hiện chỉ thị NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội. Khi thẩm định cấp tín dụng cho các dự án, PG Bank thực hiện đánh giá kỹ các rủi ro môi trường tác động đến khả năng trả nợ và hiệu quả sử dụng vốn của khách hàng, yêu cầu khách hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường và xã hội. Đồng thời PG Bank triển khai tích cực công tác thông tin, truyền thông về quản lý rủi ro môi trường và xã hội đến với tất cả cán bộ nhân viên thông qua các khóa đào tạo, tuyên truyền.

## 6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

Luôn quan tâm và coi trọng yếu tố con người - chìa khóa của sự thành công và hiệu quả của Ngân hàng. Trong năm qua, PG Bank tiếp tục chú trọng phát triển nguồn nhân lực và đảm bảo các chính sách đãi ngộ tối ưu cho người lao động.

Đến cuối năm 2020, tổng số lao động của PG Bank đạt 1.687 người, toàn thể người lao động được ký hợp đồng đầy đủ, phù hợp quy định của Pháp luật.

Thời gian làm việc là 8h/ngày, 5 ngày/tuần, một số bộ phận làm việc sáng thứ 7. Ngân hàng đảm bảo chế độ nghỉ phép năm, nghỉ lễ, Tết, nghỉ việc riêng, nghỉ thai sản, ốm đau theo đúng quy định. Việc tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động được thực hiện theo đúng quy định trong Bộ luật lao động.

Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên PG Bank năm 2020 đã tăng đáng kể so với 2019. Bên cạnh cơ chế đãi ngộ về lương, các cán bộ còn được hưởng đầy đủ các chế độ như kiểm tra sức khỏe định kỳ, phụ cấp điện thoại, phụ cấp đi lại, phụ cấp ăn trưa, thăm quan nghỉ mát hàng năm.

## 6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng địa phương

Là một tổ chức tài chính vì lợi ích cộng đồng, trong phạm vi khả năng của PG Bank sẽ tiếp tục đồng hành cùng những dự án cộng đồng, xã hội tại địa phương như:

- Tổ chức các hoạt động xã hội: Hoạt động hiến máu (Chương trình “PG Bank chung tay hiến máu cứu người”); Hoạt động từ thiện (Chương trình “Tết ấm tình thương” (15/01/2020) – Hương La, Bắc Ninh)
- Tham gia và thực hiện các chương trình phòng chống dịch bệnh: Giải cứu đưa hấu tại Bình Dương
- Hưởng ứng các hoạt động xã hội từ thiện: Hiến máu tình nguyện - “Giọt xăng hồng – Giọt dầu đỏ”, hưởng ứng chương trình Ủng hộ đồng bào miền Trung thông qua Giải chạy Chào mừng 65 năm thành lập Tập đoàn

## IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo các đơn vị trong toàn hàng thực hiện các chỉ tiêu hoạt động được ĐHCĐ thông qua Nghị quyết số 34/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 24/06/2020 với kết quả như sau:

Bảng chỉ tiêu kết quả kinh doanh năm 2020.

ĐVT: Tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	TH2019	TH 2020	KH 2020	So sánh TH/KH2019	So sánh TH/KH2020
1	Tổng tài sản	31.574	36.153	33.693	4,579	107%
2	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	23.697	25.675	25.257	1,978	102%
3	Tổng huy động	27.288	31.580	29.550	4,292	107%
4	Tổng thu nhập	1.197	1.148	1.044	(49)	110%
5	Chi phí hoạt động & dự phòng	1.108	936	854	(172)	110%
6	Lợi nhuận trước thuế	90	212	190	122	112%
7	Vốn điều lệ	3.000	3.000	3.000	0	100%
8	Tỷ suất LN trước thuế/VĐL BQ	3,0%	7,1%	6,3%	4,1%	112%
9	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	13,89%	12,24%		(1,65%)	13,89%

Đến 31/12/2020, tổng tài sản đạt 36.153 tỷ đồng đạt 107% kế hoạch, tăng 4.579 tỷ đồng so với năm 2019; Tổng huy động vốn đạt 31.580 tỷ đồng đạt 107% kế hoạch, tăng 4.292 tỷ đồng so với năm 2019; Dự nợ cho vay toàn ngân hàng đến 31/12/2020 đạt 25.675 tỷ đồng đạt 102% kế hoạch, tăng 1.978 tỷ đồng so với cuối năm 2019. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 đạt 212 tỷ đồng đạt 112% kế hoạch, tăng gấp 2,4 lần so với năm 2019.

Năm 2020, HĐQT đã chỉ đạo quyết liệt Ban Điều hành kiểm soát chất lượng tín dụng và xử lý nợ xấu dưới mức 3% (Cuối năm 2020, tỷ lệ nợ xấu toàn hàng là 2,44%). Theo đó, PG Bank đã triển khai đồng bộ các giải pháp tái cơ cấu bao gồm: nâng cao năng lực tài chính, nâng cao chất lượng tài sản, đa dạng hóa phương thức huy động vốn, nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao năng lực quản trị điều hành, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát kiểm toán nội bộ. Riêng đối với hoạt động tín dụng, HĐQT yêu cầu rà soát các khách hàng có tài sản rủi ro lớn, chỉ đạo tập trung triển khai các biện pháp để thu hồi nợ xấu, nợ ngoài bảng và nợ bán cho VAMC theo lộ trình. Có thể nói rằng năm 2020 Ngân hàng đã hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt, nợ xấu giảm sâu so với cuối năm 2019.

## ***2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc***

Trong năm 2020, HĐQT chú trọng công tác giám sát tuân thủ của Ban Điều hành đối với các Nghị Quyết đề ra, đảm bảo việc thực hiện nghiêm túc thông qua các báo cáo và các kỳ đánh giá. Các Ủy ban của HĐQT đã hoàn thành tốt vai trò tham mưu, giúp việc cho HĐQT về các vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy hoạt động, quản lý rủi ro hiệu quả và kiểm soát tín dụng.

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban Điều hành đã hoạch định, xây dựng kế hoạch của từng đơn vị và kịp thời báo cáo HĐQT các kết quả thực hiện, cũng như những tồn tại, vướng mắc và đề xuất để HĐQT xem xét xử lý, điều chỉnh phù hợp. Công tác giám sát đã giúp HĐQT thường xuyên nắm bắt được tình hình hoạt động của ngân hàng để có các chỉ đạo định hướng cũng như giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề lớn phát sinh.

## ***3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị***

### ***3.1 Định hướng hoạt động***

Năm 2021, kinh tế thế giới dự báo sẽ phục hồi với 03 lý do chính: (i) tình hình dịch COVID-19 được kiểm soát tốt hơn cùng với việc phát triển và phân phối vaccine khả quan, (ii) các nước vẫn tiếp tục các chính sách, gói hỗ trợ quốc gia; (iii) đã phục hồi mạnh hơn sau thời gian dài đương đầu dịch bệnh. Trước tình hình đó, Chính Phủ tiếp tục chỉ đạo thực hiện quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch bệnh vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới. Chính Phủ đặt mục tiêu GDP năm 2021 tăng trưởng khoảng 6,5%, quy mô GDP bình quân đầu người khoảng 3.700 USD/người, CPI bình quân 4%.

Trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, thách thức, HĐQT, BKS và BĐH PG Bank quyết tâm nỗ lực, tìm kiếm các cơ hội và nghiên cứu, định hướng các giải pháp phù hợp để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu đề ra. PG Bank cam kết nỗ lực đảm bảo lợi ích tối đa cho các đối tác, cổ đông và khách hàng, đồng thời tiếp tục triển khai các giải pháp củng cố năng lực tài chính dài hạn, không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ đặc biệt là các giải pháp chuyển đổi số nhằm mang lại các giải pháp tiện ích và gia tăng giá trị doanh nghiệp.

### 3.2 Kế hoạch kinh doanh năm 2021

Tổng tài sản đến 31/12/2021 đạt 37.349 tỷ đồng tăng 3% tương ứng tăng 1.196 tỷ đồng so với cuối năm 2020. Tổng huy động đạt 32.518 tỷ đồng tăng 3%, Dự nợ cho vay khách hàng đạt 27.640 tỷ đồng tăng trưởng 8% so với 2020.

Đơn vị tính: tỷ đồng

ST T	CHỈ TIÊU	TH 2020	KH 2021	Tăng/Giảm	%
1	Tổng tài sản	36.153	37.349	1.196	3%
2	Tổng dự nợ cho vay khách hàng	25.675	27.640	1.965	8%
3	Tổng huy động	31.580	32.518	937	3%
4	Lợi nhuận trước thuế	212	310	98	46%
5	Vốn điều lệ	3.000	3.000	0	0%

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### 1.1 Giới thiệu HĐQT

#### **Ông Nguyễn Quang Định - Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quang Định đã có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán sau khi tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế trường Đại học Tài chính Kế toán và hoàn thành chương trình Quản trị Kinh doanh của Henley Management College (UK). Gắn bó với PG Bank từ những ngày đầu chuyển đổi mô hình hoạt động thành NH TMCP đô thị với vai trò là Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, ông đã có nhiều đóng góp quan trọng đưa Ngân hàng vượt qua những giai đoạn khó khăn và đạt được những bước phát triển vượt bậc. Với những thành tích xuất sắc đạt được trong quá trình công tác, ông đã nhận được bằng khen của Bộ Công Thương và UBND Thành phố Hà Nội. Từ năm 2005, ông là Tổng Giám đốc Ngân hàng và ông là Chủ tịch HĐQT của PG Bank từ 15/10/2019.

#### **Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiến Dũng tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành tài chính - ngân hàng tại CFVG (Trung tâm Pháp Việt Đào tạo về Quản lý) và Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. Tháng 12/2009, ông Dũng được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc PG Bank - kiêm Giám đốc Khối DVNH Doanh nghiệp. Trải qua 10 năm công tác với cương vị Phó Tổng giám đốc, từ 15/10/2019, ông Dũng được bầu là Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của PG Bank. Ngày 18/12/2019, ông Dũng chính thức giữ chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng. Hiện tại, ông Dũng giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

#### **Ông Đinh Thành Nghiệp - Thành viên Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Thành Nghiệp tốt nghiệp Đại học Kinh tế và Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đã hoàn thành chương trình đào tạo Cao cấp Lý luận Chính trị. Ông Nghiệp từng giữ chức Giám đốc Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười - tiền thân của PG Bank. Sau khi chuyển

đổi thành Ngân hàng TMCP đô thị, từ năm 2005 đến nay, ông Nghiệp đảm nhiệm vai trò là Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc PG Bank. Với nhiều năm kinh nghiệm ở các vị trí quản lý, ông đã góp phần quan trọng dẫn dắt PG Bank đi qua những năm tháng đầu đầy khó khăn để có được những thành công như hiện nay.

#### **Ông Nguyễn Mạnh Hải - Thành viên Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Mạnh Hải tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Điều hành Quốc tế trường IE Business School, Tây Ban Nha và Cử nhân Quản trị Kinh doanh trường Reading University, Vương quốc Anh. Gia nhập PG Bank từ năm 2007, ông Nguyễn Mạnh Hải lần lượt đảm nhiệm các vị trí Trưởng phòng Đầu tư; Phó Giám đốc Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ; Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư. Tháng 10/2017, ông Hải được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng. Từ năm 2011 đến nay, Ông Nguyễn Mạnh Hải là Thành viên Hội đồng Quản trị PG Bank.

#### **Ông Lê Minh Quốc - Thành viên Hội đồng Quản trị**

Tốt nghiệp Tiến sỹ về Địa chất - Vật lý tại Liên bang Nga, hiện ông Lê Minh Quốc đang đảm nhiệm các chức vụ: Chủ tịch HĐTV Công ty Việt Năng; Phó Giám đốc CTCP Hoá dầu Quân đội (MIPEC); Giám đốc CTCP Bất động sản Mipecc (Mipeccland). Từ năm 2005 đến nay, ông Quốc là Thành viên HĐQT của PG Bank. Với nhiều năm kinh nghiệm quản lý, ông Quốc đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển của PG Bank.

#### **Ông Lưu Văn Tuyển - Thành viên Hội đồng Quản trị**

Ông Lưu Văn Tuyển là Thạc sỹ Kinh tế Học viện Tài chính. Với hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán, ông từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại Petrolimex và các công ty thành viên như Phó Phòng Kế toán - Công ty Cổ phần Gas Petrolimex, Thành viên BKS Petrolimex, Trưởng Phòng Tổng hợp - Trung tâm Tài chính Kế toán Petrolimex, Kế toán trưởng Petrolimex. Tháng 12/2018, ông được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám Đốc Petrolimex. Từ tháng 4/2015 đến nay, ông Tuyển chính thức là Thành viên HĐQT của PG Bank.

#### **Ông Trần Ngọc Năm - Thành viên Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Ngọc Năm đang là Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Nhờ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, ông đã vinh dự nhận được bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Là Cử nhân chuyên ngành Kế toán, với hơn 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - kế toán, ông gắn bó với PG Bank từ những ngày đầu chuyển đổi sang mô hình Ngân hàng TMCP đô thị, ông Năm đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng hệ thống quản trị ngân hàng ngày càng phát triển vững chắc. Từ năm 2005 đến nay, Ông Trần Ngọc Năm là Thành viên HĐQT PG Bank.

#### **Ông Lý Vinh Quang - Thành viên Hội đồng Quản trị**

Ông Lý Vinh Quang là Tiến sỹ Tài chính, Cử nhân Kinh tế vật giá. Ông Quang đã có hơn 25 năm công tác trên cương vị quản lý cấp cao với các vị trí như Giám đốc Chi nhánh, Phó Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT độc lập tại các ngân hàng TMCP Kỹ thương

Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Bắc Á, Ngân hàng TMCP An Bình. Ông Quang là Thành viên HĐQT của PG Bank từ ngày 15/10/2019.

### **Ông Cung Quang Hà - Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập**

Ông Cung Quang Hà là Kỹ sư xây dựng, ông Hà đã có hơn 30 năm công tác trên cương vị quản lý cấp cao như Trưởng phòng KHKT Công ty xây lắp III, Phó phòng CNĐT Công ty xăng dầu khu vực II, Quyền giám đốc Công ty xây lắp III, Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc Công ty cổ phần xây lắp III Petrolimex, Từ tháng 3/2020 ông Hà được bầu là Thành viên HĐQT độc lập của PG Bank.

#### *1.2..Cơ cấu HĐQT và tỷ lệ sở hữu cổ phần của PG Bank*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của PG Bank	
			Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %
1	Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch HĐQT	41.289	0,0138%
2	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên HĐQT	11.053	0,004%
3	Ông Đinh Thành Nghiệp	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	3.076.380	1,0255%
4	Ông Nguyễn Mạnh Hải	Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	18.154	0,0061%
5	Ông Lê Minh Quốc	Ủy viên HĐQT	13.971.000	4,6570%
6	Ông Lưu Văn Tuyên	Ủy viên HĐQT	23.600	0,0079%
7	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên HĐQT	0	0,0000%
8	Ông Lý Vinh Quang	Ủy viên HĐQT	0	0,0000%
9	Ông Cung Quang Hà	Ủy viên HĐQT độc lập	180.672	0,060%

#### *1.3.Các Ủy ban thuộc HĐQT*

Bao gồm:

- Ủy ban Quản lý rủi ro
- Ủy ban Nhân sự

#### **Ủy ban Quản lý rủi ro**

Ủy ban Quản lý rủi ro thường xuyên theo dõi, phân tích, đánh giá và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Ủy ban Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm tư vấn, tham mưu cho HĐQT về mức độ chấp nhận rủi ro/ khẩu vị rủi ro và chiến lược rủi ro chung của Ngân hàng, đồng thời chịu trách nhiệm giám sát Ban Điều hành thực hiện chiến lược đó, bao gồm chiến lược quản lý vốn và thanh khoản, chiến lược rủi ro tín dụng, thị trường, tác nghiệp, tuân thủ và các rủi ro khác, v.v.

Thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro bao gồm:

TT	Họ và tên	Chức vụ tại PG Bank	Chức vụ tại Ủy ban Quản lý rủi ro
1	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Trưởng ban
2	Ông Cung Quang Hà	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên
3	Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc	Thành viên
4	Ông Lý Vinh Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thành viên
5	Bà Đào Thị Thùy Dung	Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý rủi ro tín dụng	Thư ký

Ủy ban Quản lý rủi ro tổ chức họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần, họp bất thường theo triệu tập của Chủ tịch Ủy ban hoặc lấy ý kiến bằng văn bản để thảo luận và biểu quyết thông qua các vấn đề trong chức năng, nhiệm vụ được phân công:

- + Tham mưu cho HĐQT về định hướng và cơ cấu dư nợ trên toàn hệ thống theo mặt hàng, lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn kinh doanh;
- + Tham mưu cho HĐQT về định hướng và hạn mức, cơ cấu đầu tư, góp vốn mua cổ phần của Ngân hàng theo các danh mục và dự án đầu tư
- + Quyết định các phương án xử lý rủi ro, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, quyết định việc sử dụng các khoản dự phòng để xử lý rủi ro trong thẩm quyền của HĐQT.

#### **Ủy ban Nhân sự**

Ủy ban Nhân sự là ủy ban có vai trò tham mưu, tư vấn cho HĐQT về chiến lược và mô hình phát triển nguồn nhân lực của Ngân hàng, phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng. Từ đó, nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành chính sách, quy định nội bộ của Ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về các công tác thu hút, lựa chọn và tuyển dụng nhân sự; quy hoạch, đào tạo và phát triển cán bộ; xây dựng và thực thi các chế độ đãi ngộ, tiền lương, thù lao, khen thưởng, kỷ luật của Ngân hàng.

Thành viên Ủy ban Nhân sự bao gồm:

TT	Họ và tên	Chức vụ tại PG Bank	Chức vụ tại Ủy ban Nhân sự
1	Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Trưởng ban
2	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thành viên
3	Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thành viên
4	Ông Lê Minh Quốc	Thành viên Hội đồng Quản trị	Thành viên
5	Ông Nguyễn Hải Triều	Phó phòng phụ trách Phòng Nhân sự	Thư ký



Ủy ban Nhân sự họp định kỳ ít nhất 1 năm/ lần để đánh giá kết quả hoạt động của các vị trí điều hành thuộc thẩm quyền tuyển dụng, bổ nhiệm của HĐQT:

- + Nghiên cứu, xây dựng, thương thảo các nội dung để thỏa thuận về công việc, thời hạn, lương thưởng và các chế độ đãi ngộ khác trong các hợp đồng lao động với các thành viên HĐQT độc lập và các vị trí điều hành chủ chốt để trình HĐQT và/ hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- + Giám sát quy trình đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động của nhân viên;
- + Chỉ đạo thực hiện các nghiên cứu khảo sát thị trường về lương thưởng, đãi ngộ và nhân sự;
- + Xem xét, quyết định việc tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức và xác định mức lương thưởng, phụ cấp, chế độ đãi ngộ với các chức danh Lãnh đạo
- + Chỉ đạo việc lập quy hoạch nhân sự kế cận cho các vị trí quản lý, điều hành chủ chốt của Ngân hàng

#### *1.4. Hoạt động của HĐQT*

Năm 2020, HĐQT đã duy trì tổ chức các cuộc họp theo từng tháng và thực hiện xin ý kiến bằng văn bản để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Trong năm, HĐQT đã ban hành các Nghị quyết, tập trung vào 03 vấn đề chính sau:

- *Xử lý và thu hồi nợ*: Tập trung xử lý và khai thác tài sản bảo đảm để thu hồi nợ và tất toán các khoản vay của khách hàng có dư nợ xấu.
- *Hoàn thiện hệ thống văn bản, quy chế*: Ban hành hoàn thiện các quy chế bao gồm: Quy chế phê duyệt tín dụng, Quy chế cho vay đối với khách hàng, quy chế khung quản lý rủi ro, quy chế quản lý rủi ro hoạt động, quy chế phòng chống tham nhũng.
- *Thay đổi nhân sự cấp cao của Ngân hàng*: Bổ nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và kiện toàn nhân sự các Ủy ban trực thuộc HĐQT.

#### *1.5. Hoạt động của Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập*

- Phụ trách công tác quản trị rủi ro.
- Tham gia các Hội đồng, Ủy ban của Ngân hàng theo quy định của HĐQT, phù hợp quy định của Pháp luật, với trách nhiệm, quyền hạn theo quy chế hoạt động của các Ủy ban, Hội đồng này.
- Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng.

## **2. Ban kiểm soát**

### **Ông Nguyễn Tuấn Vinh - Trưởng Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Tuấn Vinh tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Ngân hàng tài chính trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Ông Vinh đã có gần 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính doanh nghiệp và kiểm toán nội bộ. Kế toán Công ty cổ phần thương mại và vận tải Petrolimex Hà Nội (Petajico Hà Nội), Kế toán tổng hợp Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex (PLC), Chuyên viên phòng Tổng hợp Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX), Giám đốc tài chính Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào. Từ tháng 06/2020 đến nay, ông Nguyễn

Tuấn Vinh được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

#### **Bà Hạ Hồng Mai - Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách**

Bà Hạ Hồng Mai tốt nghiệp Cử nhân kinh tế chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Bà Mai đã có gần 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực ngân hàng tại các Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Trước khi là thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát, bà Mai là Trưởng phòng kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

#### **Bà Trần Vân Hương - Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách**

Bà Trần Vân Hương tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Học Viện Ngân Hàng, chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán, có hơn 9 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng và doanh nghiệp. Bà Vân Hương đã từng làm việc tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam trước khi gia nhập Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Bà Vân Hương giữ vai trò Thành viên Ban Kiểm soát từ tháng 5/2014 tới nay.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của PG Bank	
			Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu %
1	Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban	0	0%
2	Hạ Hồng Mai	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%
3	Trần Vân Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%

#### **\* Hoạt động của Ban Kiểm soát**

Năm 2020, Ban Kiểm soát đã triển khai, thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, các quy định hiện hành góp phần cùng toàn hệ thống PG Bank hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh và các nội dung liên quan được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể:

#### **Công tác họp định kỳ, đột xuất, phân công nhiệm vụ và triển khai công việc**

Ban Kiểm soát đã thực hiện 04 cuộc họp trong năm 2020 liên quan đến các nội dung như sau:

- Phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Kiểm soát.
- Định kỳ đánh giá việc thực hiện các hoạt động của Ban Kiểm soát, phòng Kiểm toán nội bộ.
- Chỉ đạo định hướng công tác lập kế hoạch kiểm toán và phê duyệt kế hoạch kiểm toán hàng năm.
- Họp đột xuất theo từng sự việc để thông qua một số nội dung chính trong vận hành cũng như ban hành các văn bản, chính sách...

Ngoài ra trong năm 2020, Ban Kiểm soát cũng đã tổ chức thường xuyên các cuộc họp, chỉ đạo phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện một số nội dung:

- Chỉ đạo Kiểm toán nội bộ triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo đúng quy định, định kỳ báo cáo, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán công tác phòng chống rửa tiền, công tác thẩm định báo cáo tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Công tác Kiểm toán nội bộ đã được thực hiện theo định hướng rủi ro.
- Xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nội bộ.
- Các hoạt động khác theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

#### ***Đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát***

- *Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc điều hành và việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.*
- Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Ban điều hành trong việc thực hiện các định hướng, mục tiêu kinh doanh năm 2020 của PG Bank đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ của PG Bank trong việc quản trị, điều hành. Nhìn chung năm 2020, Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã chỉ đạo điều hành hoạt động kinh doanh của PG Bank theo đúng mục tiêu, thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh về cơ bản đều vượt kế hoạch đề ra.
- Phối hợp hoạt động: Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát đã có cơ chế phối hợp phù hợp trong các hoạt động giám sát, kiểm tra, kiểm soát, đảm bảo Ban Kiểm soát triển khai và hoàn thành nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, điều lệ, Quy chế tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát. Ban Kiểm soát đã có ý kiến về những đánh giá rủi ro hoặc tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ với những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị tại các phiên họp Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, các ý kiến, kiến nghị của Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ tại các biên bản, các cuộc họp đều được ghi nhận và cơ bản được Hội đồng Quản trị, Ban điều hành xem xét, bổ sung, chỉnh sửa, chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện.

Qua giám sát, Ban Kiểm soát nhận thấy hoạt động quản trị, điều hành của PG Bank đã bám sát các định hướng, chỉ đạo điều hành từ Ngân hàng Nhà nước. Các Nghị quyết, Quyết định, Quy định, Chỉ thị và chính sách từ Hội đồng Quản trị, Ban điều hành liên quan đến hoạt động của Ngân hàng về cơ bản phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ phát huy hiệu quả, đáp ứng kịp thời các yêu cầu về hoạt động và phát triển ngân hàng.

- *Hoạt động khác của Ban Kiểm soát*

- Trong năm 2020 Ban Kiểm soát đã chỉ đạo các bộ phận thực hiện công tác thẩm định báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm 2020 của PG Bank.
- Chỉ đạo trực tiếp công tác Kiểm toán nội bộ, Kiểm toán nội bộ đã thực hiện 22 đợt kiểm toán tại các Chi nhánh; kiểm toán theo chuyên đề, sản phẩm riêng và các đợt kiểm quỹ đợt xuất. Nhìn chung, hoạt động kiểm toán nội bộ đã tập trung nguồn lực vào những hoạt động và đơn vị theo định hướng rủi ro như kế hoạch đã đề ra.

Các tồn tại, vi phạm và rủi ro tiềm ẩn phát hiện trong quá trình kiểm toán đều được Ban Kiểm soát, Phòng Kiểm toán nội bộ trao đổi, thông tin kịp thời với các đơn vị được kiểm toán và các đơn vị có liên quan, đồng thời đưa ra các kiến nghị nhằm chỉnh sửa, khắc phục để giảm

thiếu rủi ro trong hoạt động. Kết thúc mỗi đợt kiểm toán, kết quả kiểm toán đều được tổng hợp báo cáo Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đơn vị được kiểm toán. Qua đó, Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đã có những chỉ đạo cụ thể nhằm hạn chế những rủi ro, hậu quả xấu có thể xảy ra, các trường hợp vi phạm đều được yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục và xử lý ngăn chặn kịp thời.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Năm 2020, PG Bank đã chi trả tiền lương, thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc với tổng cộng 9.730.480.708 đồng

## VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (bản scan đính kèm)

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX  
T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Quang Định*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
XĂNG DẦU PETROLIMEX**

# MỤC LỤC

--oOo--

---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 49

---

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.*

**1. Thông tin chung về Ngân hàng:**

**Thành lập:**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp) thay đổi lần thứ 19 ngày 24/10/2019.

**Hoạt động chính của Ngân hàng:**

Thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**Trụ sở chính:** Đặt tại tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 16 chi nhánh, 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch - Bỏ nhiệm ngày 02/11/2020
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Lưu Văn Tuyển	Thành viên
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên
Ông Vũ Cường	Thành viên HĐQT độc lập - Miễn nhiệm ngày 24/6/2020
Ông Cung Quang Hà	Thành viên HĐQT độc lập - Bỏ nhiệm ngày 24/6/2020

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban - Miễn nhiệm ngày 24/6/2020
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban - Bỏ nhiệm ngày 24/6/2020
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên
Bà Trần Văn Hương	Thành viên

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Phi Hùng

Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 10/12/2020

(Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 02/11/2020 đến ngày 9/12/2020)

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 02/11/2020

Ông Đinh Thành Nghiệp

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thành Tô

Phó Tổng giám đốc

Ông Hoàng Long

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hải

Phó Tổng giám đốc

Bà Đỗ Thị Đức Minh

Phó Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Giám đốc phụ trách Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Ông Nguyễn Quang Định.

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021*



Nguyễn Phi Hùng





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited  
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: Info@alsc.com.vn Website: www.alsc.com.vn

Số: A0620025-R/AISHN-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 21 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng đã thông qua việc sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ("HD Bank"). Tuy nhiên, việc sáp nhập này vẫn chưa hoàn thành, vì vậy vấn đề này cũng chưa ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và không làm mất đi các quyền, lợi ích và nghĩa vụ phát sinh của Ngân hàng. Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

*Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**ĐÀO TIẾN ĐẠT**

*GCNĐKHN Số: 0078-2018-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**VŨ KHẮC CHUYỀN**

*Số Giấy CNĐKHNKT số: 0160-2018-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>V.01</b>	<b>221.105.603.200</b>	<b>241.159.565.185</b>
<b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>V.02</b>	<b>629.889.383.253</b>	<b>1.173.320.638.928</b>
<b>III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>V.03</b>	<b>5.849.918.922.670</b>	<b>1.861.843.856.078</b>
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		5.849.918.922.670	1.861.843.856.078
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.04</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V.05</b>	<b>1.929.138.241</b>	<b>6.368.738.241</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>25.448.611.426.246</b>	<b>23.441.675.390.655</b>
1. Cho vay khách hàng	<b>V.6.1</b>	25.675.229.114.079	23.696.714.186.800
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.6.2</b>	(226.617.687.833)	(255.038.796.145)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>	<b>V.07</b>	<b>2.635.836.530</b>	<b>2.635.836.530</b>
1. Mua nợ		2.635.836.530	2.635.836.530
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.08</b>	<b>2.402.420.990.870</b>	<b>3.248.181.159.568</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.144.966.229.769	2.636.140.245.807
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		574.511.529.089	1.373.766.905.308
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(317.056.767.988)	(761.725.991.547)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.09</b>	<b>487.808.858</b>	<b>487.808.858</b>
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		487.808.858	487.808.858
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>X. Tài sản cố định</b>		<b>186.304.189.282</b>	<b>170.275.482.648</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	162.756.256.630	145.439.127.192
a. Nguyên giá TSCĐ		385.087.735.914	355.063.636.535
b. Hao mòn TSCĐ		(222.331.479.284)	(209.624.509.343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá TSCĐ		-	-
b. Hao mòn TSCĐ		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	23.547.932.652	24.836.355.456
a. Nguyên giá TSCĐ		80.401.588.348	80.401.588.348
b. Hao mòn TSCĐ		(56.853.655.696)	(55.565.232.892)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
<b>XII. Tài sản Có khác</b>	V.14	<b>1.409.711.705.793</b>	<b>1.428.135.874.378</b>
1. Các khoản phải thu		422.287.410.007	503.529.205.450
2. Các khoản lãi, phí phải thu		791.756.833.084	724.795.453.454
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		195.667.462.702	199.811.215.474
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>36.153.015.004.943</b>	<b>31.574.084.351.069</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>V.15</b>	-	-
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.16</b>	<b>2.842.362.571.852</b>	<b>1.900.002.564.252</b>
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.842.362.571.852	1.100.002.564.252
2. Vay các TCTD khác		-	800.000.000.000
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.17</b>	<b>28.737.831.665.798</b>	<b>25.388.098.405.766</b>
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>V.05</b>	-	-
<b>V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>V.18</b>	-	-
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>		-	-
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>	<b>V.20</b>	<b>642.901.580.928</b>	<b>525.571.777.397</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		510.584.490.090	434.580.455.604
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		132.317.090.838	90.991.321.793
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>32.223.095.818.578</b>	<b>27.813.672.747.415</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>VIII. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.22</b>	<b>3.929.919.186.365</b>	<b>3.760.411.603.654</b>
1. Vốn của TCTD		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		253.535.726.494	242.342.594.953
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		676.383.459.871	518.069.008.701
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		169.507.582.712	74.620.876.937
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		506.875.877.159	443.448.131.764
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>36.153.015.004.943</b>	<b>31.574.084.351.069</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1. Bảo lãnh vay vốn		33.486.591.777	17.118.347.307
2. Cam kết giao dịch hối đoái		1.570.120.000.000	2.877.258.093.976
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		207.810.000.000	2.085.300.000
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		-	2.092.793.976
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		1.362.310.000.000	2.873.080.000.000
2.4 Cam kết giao dịch tương lai	<b>VIII.38</b>	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang			
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		460.879.110.461	186.340.856.769
5. Bảo lãnh khác		2.249.744.301.905	2.324.236.109.771
6. Các cam kết khác		604.890.346.300	1.046.366.524.600

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập

Bà Hoàng Tố Tâm  
Chuyên viên

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	2.371.216.402.023	2.258.056.583.019
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	1.464.788.372.924	1.402.631.614.876
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>906.428.029.099</b>	<b>855.424.968.143</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		69.684.485.168	76.207.687.387
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		39.689.351.540	43.749.139.186
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>29.995.133.628</b>	<b>32.458.548.201</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>VI.26</b>	<b>31.500.381.445</b>	<b>50.644.084.476</b>
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>VI.27</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>VI.28</b>	<b>21.324.879.750</b>	<b>7.103.603.695</b>
5. Thu nhập từ hoạt động khác		182.902.406.785	347.632.968.360
6. Chi phí hoạt động khác		25.355.203.904	190.796.777.505
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>VI.29</b>	<b>157.547.202.881</b>	<b>156.836.190.855</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>VI.30</b>	<b>1.392.884.309</b>	<b>14.400.000.000</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	<b>VI.31</b>	<b>655.043.136.728</b>	<b>561.665.438.010</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>493.145.374.384</b>	<b>555.201.957.360</b>
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		280.923.870.629	465.552.576.529
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>212.221.503.755</b>	<b>89.649.380.831</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		42.713.921.043	15.028.503.894
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>VI.32</b>	<b>42.713.921.043</b>	<b>15.028.503.894</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>169.507.582.712</b>	<b>74.620.876.937</b>
<b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>V.22.2</b>	<b>565,03</b>	<b>248,74</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

*[Signature]*

*[Signature]*



Bà Hoàng Tố Tâm  
Chuyên viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.304.255.022.393	2.328.992.843.296
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.388.784.338.438)	(1.277.756.825.516)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		29.995.133.628	32.458.548.201
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		52.825.261.195	57.747.688.171
05. Thu nhập khác		44.218.254.696	155.515.588.552
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rừ ro		113.328.948.185	81.802.226.730
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(632.029.959.015)	(541.528.922.555)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(16.000.000.000)	(55.380.544.075)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<del>507.808.322.644</del>	<del>781.850.602.804</del>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.290.429.392.257	617.533.904.100
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.439.600.000	6.405.656.888
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.978.514.927.279)	(1.645.089.198.690)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(77.996.337.983)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(591.219.348.171)	(430.240.735.515)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		942.360.007.600	499.998.735.079
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3.349.733.260.032	2.043.138.032.398
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	(1.000.000.000.000)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		14.695.348.002	(27.720.174.275)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(83.500.000)	(83.500.000)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.461.651.817.102</b>	<b>845.793.022.789</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01. Mua sắm TSCĐ		(38.454.852.479)	(11.565.907.492)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.392.884.309	14.400.000.000
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(37.061.968.170)</b>	<b>2.834.092.508</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	-
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3.424.589.848.932</b>	<b>848.627.115.297</b>
<del>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</del>		<del>3.276.324.060.191</del>	<del>2.427.696.944.894</del>
<b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>		-	-
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>VII.33</b>	<b>6.700.913.909.123</b>	<b>3.276.324.060.191</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Hoàng Tố Tâm  
Chuyên viên

Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phi Hùng  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp) thay đổi lần thứ 19 ngày 24/10/2019.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

**3. Hoạt động chính của ngân hàng**

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**4. Trụ sở chính:**

Đặt tại tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 16 chi nhánh, 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con: Không có

**5. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020: 1.687 người. (Tại ngày 31/12/2019: 1640 người).**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ: được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng**

**Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**

**1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004.

Ngày 21/01/2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 01/6/2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

**2. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2020:

23.090,00 VND/USD	223,82 VND/JPY	3.829,50 VND/DKK
18.116,50 VND/CAD	17.779,50 VND/AUD	2.979,50 VND/HKD
28.424,50 VND/EUR	17.472,50 VND/SGD	2.726,00 VND/NOK
31.510,00 VND/GBP	26.214,00 VND/CHF	772,50 VND/THB

**3. Công cụ tài chính phái sinh**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

**4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

#### Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

#### Phân loại nợ

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Thông tư 09 bổ sung Khoản 3a vào Điều 10, Thông tư 02 về các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20/3/2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01/4/2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01/4/2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

**Xử lý rủi ro tín dụng**

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

**Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18/5/2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/3/2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, Thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06/9/2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/11/2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán****7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

**7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán**

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

**- Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

**- Chứng khoán nợ**

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### - Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

### 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

#### 8.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

#### 8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

#### Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

#### Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Ngân hàng dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

*Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biểu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**11. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 7 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>4 - 5 năm</i>
<i>TSCĐ khác</i>	<i>4 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>4 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

**Thuê hoạt động:** là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**Thuê tài chính:** là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian ngắn hơn giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

**13. Bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**14. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**Trợ cấp thôi việc:** Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31/12/2020. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### 18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và vốn khác.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

#### Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay,.... thay mặt cho cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

#### Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

#### Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

### 20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt bằng VND	191.387.097.100	211.549.593.200
Tiền mặt bằng ngoại tệ	29.718.506.100	29.609.971.985
<b>Tổng cộng</b>	<b>221.105.603.200</b>	<b>241.159.565.185</b>

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	629.889.383.253	1.173.320.638.928
<i>Bằng VND</i>	<i>613.884.486.255</i>	<i>1.121.747.901.104</i>
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	<i>16.004.896.998</i>	<i>51.572.737.824</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>629.889.383.253</b>	<b>1.173.320.638.928</b>

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

**3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi không kỳ hạn	349.918.922.670	411.843.856.078
<i>Bằng VND</i>	<i>105.076.989.206</i>	<i>183.923.078.062</i>
<i>Bằng ngoại hối</i>	<i>244.841.933.464</i>	<i>227.920.778.016</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.500.000.000.000	1.450.000.000.000
<i>Bằng VND</i>	<i>5.500.000.000.000</i>	<i>1.450.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>5.849.918.922.670</b>	<b>1.861.843.856.078</b>

**5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

	Tổng giá trị của Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HB)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>		1.929.138.241	-
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	623.863.704	1.929.138.241	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	455.618.085	718.241	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	168.245.619	1.928.420.000	-
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>		6.368.738.241	-
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.270.277.985	6.368.738.241	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	876.660.571	718.241	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.393.617.414	6.368.020.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Cho vay khách hàng**

**6.1 Cho vay khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	25.671.840.850.341	23.692.949.042.657
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	794.249.820	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.594.013.918	3.765.144.143
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.675.229.114.079</b>	<b>23.696.714.186.800</b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.843.972.096.609	22.701.296.862.651
Nợ cần chú ý	204.766.769.184	246.780.993.257
Nợ dưới tiêu chuẩn	68.847.065.762	44.629.728.026
Nợ nghi ngờ	68.191.740.742	131.475.028.974
Nợ có khả năng mất vốn	489.451.441.782	572.531.573.892
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.675.229.114.079</b>	<b>23.696.714.186.800</b>

**- Phân tích dư nợ theo thời gian**

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ ngắn hạn	13.506.834.483.152	11.856.879.492.876
Nợ trung hạn	2.983.099.571.086	3.260.544.251.433
Nợ dài hạn	9.185.295.059.841	8.579.290.442.491
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.675.229.114.079</b>	<b>23.696.714.186.800</b>

**- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2020	01/01/2020
Cho vay các TCKT	15.644.109.000.000	14.462.557.000.000
Cho vay cá nhân	9.857.077.000.000	9.066.029.000.000
Cho vay khác	174.043.114.079	168.128.186.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.675.229.114.079</b>	<b>23.696.714.186.800</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Cho vay khách hàng (tiếp theo)**

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2020	01/01/2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	935.964.000.000	986.905.000.000
Khai khoáng	1.210.364.000.000	957.922.000.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.057.908.000.000	3.347.725.000.000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98.757.000.000	116.828.000.000
Xây dựng	3.387.476.000.000	3.235.795.000.000
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	3.505.517.000.000	3.715.437.000.000
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	517.357.000.000	672.572.000.000
Vận tải kho bãi	1.791.989.000.000	1.331.855.000.000
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.264.537.000.000	948.636.000.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	137.590.000.000	129.062.000.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	178.610.000.000	192.209.000.000
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	28.011.000.000	56.123.000.000
Giáo dục và đào tạo	15.798.000.000	10.407.000.000
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	325.467.000.000	13.437.000.000
Hoạt động văn hóa thể thao	35.510.000.000	34.739.000.000
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.581.434.000.000	987.657.000.000
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	90.374.000.000	113.790.000.000
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	416.416.000.000	477.586.000.000
Thông tin và truyền thông	30.144.000.000	172.397.000.000
Hoạt động dịch vụ khác	7.066.006.114.079	6.195.632.186.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.675.229.114.079</b>	<b>23.696.714.186.800</b>

**6.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

<u>Kỳ này</u>	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	167.673.781.190	87.365.014.956	255.038.796.145
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	18.043.398.385	31.531.831.285	49.575.229.670
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(77.996.337.983)	(77.996.337.983)
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>185.717.179.575</u>	<u>40.900.508.258</u>	<u>226.617.687.833</u>
<u>Kỳ trước</u>			
Số dư tại ngày 01/01/2019	153.609.625.303	71.271.209.209	224.880.834.512
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	14.064.155.887	16.093.805.747	30.157.961.633
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>167.673.781.190</u>	<u>87.365.014.956</u>	<u>255.038.796.145</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hoạt động mua nợ	31/12/2020	01/01/2020
- Mua nợ bằng VND	2.635.836.530	2.635.836.530
- Dự phòng rủi ro	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.635.836.530</b>	<b>2.635.836.530</b>
<b>Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Nợ gốc đã mua	2.635.836.530	2.635.836.530
- Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.635.836.530</b>	<b>2.635.836.530</b>

**8. Chứng khoán đầu tư**

**8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>a. Chứng khoán Nợ</b>	<b>2.107.744.358.221</b>	<b>2.598.918.374.259</b>
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.916.226.566.262	1.695.696.791.052
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	104.517.791.959	106.498.045.680
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	87.000.000.000	796.723.537.527
<b>b. Chứng khoán Vốn</b>	<b>37.221.871.548</b>	<b>37.221.871.548</b>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37.221.871.548	37.221.871.548
<b>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(24.679.694.080)</b>	<b>(19.535.378.770)</b>
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(24.139.694.080)	(13.692.878.770)
- Dự phòng chung	(540.000.000)	(5.842.500.000)
- Dự phòng cụ thể	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.120.286.535.689</b>	<b>2.616.604.867.037</b>

**8.5. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	31/12/2020	01/01/2020
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (*)	574.511.529.089	1.373.766.905.308
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (*)	(292.377.073.908)	(742.190.612.777)
<b>Cộng</b>	<b>282.134.455.181</b>	<b>631.576.292.531</b>

(\*) Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành để mua các khoản nợ của Ngân hàng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

**8.6. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.000.000.000	781.723.537.527
Nợ cần chú ý	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.000.000.000</b>	<b>796.723.537.527</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</b>		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	487.808.858	487.808.858
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>487.808.858</b>	<b>487.808.858</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Tên	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	487.808.858	487.808.858		487.808.858	487.808.858	
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN (*)	487.808.858	487.808.858	5,10%	487.808.858	487.808.858	5,10%
<b>Tổng cộng</b>	<b>487.808.858</b>	<b>487.808.858</b>		<b>487.808.858</b>	<b>487.808.858</b>	

(\*) Công ty Liên doanh Hóa chất PTN hiện đang trong quá trình xin gia hạn giấy phép tại các cơ quan hữu quan từ trước thời điểm giấy phép hết hạn. Theo đó, lần gia hạn gần nhất có thời hạn hết ngày 09/5/2020. Thời hạn công ty xin gia hạn đến 2025 như văn bản nội bộ và văn bản gửi tới các cơ quan có thẩm quyền đề gia hạn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCID

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01/01/2020	133.594.477.091	7.285.778.076		66.236.125.458	147.542.307.202	404.948.708	355.063.636.535
- Mua trong kỳ	308.392.049	-		23.084.890.000	14.968.341.580	93.228.850	38.454.852.479
- Tăng xuất kho	-	-		-	587.031.868	-	587.031.868
- Thanh lý, nhượng bán	(83.436.768)	(687.506.301)		(6.611.108.501)	(1.603.565.398)	(32.168.000)	(9.017.784.968)
Số dư tại ngày 31/12/2020	133.819.432.372	6.598.271.775		82.709.906.957	161.494.115.252	466.009.558	385.087.735.914
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2020	30.959.952.658	7.095.138.687		45.666.723.282	125.583.913.902	318.780.814	209.624.509.343
- Khấu hao trong kỳ	4.028.573.854	39.178.476		5.528.603.604	12.090.801.035	37.597.940	21.724.754.909
- Thanh lý, nhượng bán	(83.436.768)	(687.506.301)		(6.611.108.501)	(1.603.565.398)	(32.168.000)	(9.017.784.968)
Số dư tại ngày 31/12/2020	34.905.089.744	6.446.810.862		44.584.218.385	136.071.149.539	324.210.754	222.331.479.284
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01/01/2020	102.634.524.433	190.639.389		20.569.402.176	21.958.393.300	86.167.894	145.439.127.192
Số dư tại ngày 31/12/2020	98.914.342.628	151.460.913		38.125.688.572	25.422.965.713	141.798.804	162.756.256.630

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

(\*) Trình bày lại số đầu kỳ

31/12/2020	01/01/2020 (*)
139.158.977.618	136.325.601.966

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/ICTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01/01/2019		133.434.446.057	7.281.220.814	61.039.877.470	142.698.986.008	404.948.708	344.859.479.057
- Mua trong kỳ		150.031.034	218.652.500	6.410.557.000	4.176.666.958	-	10.965.907.492
- Tăng xuất kho và tăng khác		-	-	-	1.533.829.141	-	1.533.829.141
- Thanh lý, nhượng bán		-	(214.095.238)	(1.214.309.012)	(867.174.905)	-	(2.295.579.155)
Số dư tại ngày 31/12/2019		133.594.477.091	7.285.778.076	66.236.125.458	147.542.307.202	404.948.708	355.063.636.535
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2019		26.946.554.738	7.242.866.102	42.225.397.929	116.400.601.539	282.494.918	193.097.915.226
- Khấu hao trong kỳ		4.013.397.920	66.367.823	4.655.634.365	10.050.487.268	36.285.896	18.822.173.272
- Thanh lý, nhượng bán		-	(214.095.238)	(1.214.309.012)	(867.174.905)	-	(2.295.579.155)
Số dư tại ngày 31/12/2019		30.959.952.658	7.095.138.687	45.666.723.282	125.583.913.902	318.780.814	209.624.509.343
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Số dư tại 01/01/2019		106.487.891.319	38.354.712	18.814.479.541	26.298.384.469	122.453.790	151.761.563.831
Số dư tại 31/12/2019		102.634.524.433	190.639.389	20.569.402.176	21.958.393.300	86.167.894	145.439.127.192
- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:							
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				31/12/2019	01/01/2019		
				136.325.601.966	124.947.602.446		

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	80.401.588.348
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	80.401.588.348
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	250.558.488	55.078.946.164	235.728.240	55.565.232.892
- Khấu hao trong kỳ	50.111.700	1.220.199.996	18.111.108	1.288.422.804
Số dư tại ngày 31/12/2020	300.670.188	56.299.146.160	253.839.348	56.853.655.696
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.258.225.812	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456
Số dư tại ngày 31/12/2020	21.208.114.112	2.309.633.348	30.185.192	23.547.932.652

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020 (*)
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	52.879.359.604	52.879.359.604

(\*) Trình bày lại số đầu kỳ

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.508.784.300	58.008.779.508	284.024.540	79.801.588.348
- Mua trong năm	-	600.000.000	-	600.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	80.401.588.348
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	200.446.788	53.832.826.789	217.617.132	54.250.890.709
- Khấu hao trong kỳ	50.111.700	1.246.119.375	18.111.108	1.314.342.183
Số dư tại ngày 31/12/2019	250.558.488	55.078.946.164	235.728.240	55.565.232.892
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.308.337.512	4.175.952.719	66.407.408	25.550.697.639
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.258.225.812	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	52.879.359.604	52.322.262.604

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Tài sản Có khác**

	31/12/2020	01/01/2020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.775.604.000	3.098.850.000
2. Các khoản phải thu	418.511.806.007	500.430.355.450
3. Các khoản lãi, phí phải thu	791.756.833.084	724.795.453.454
4. Tài sản Có khác	195.667.462.702	199.811.215.474
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.409.711.705.793</b>	<b>1.428.135.874.378</b>

**14.2 Các khoản phải thu**

	31/12/2020	01/01/2020
- Các khoản phải thu nội bộ	4.990.922.354	7.872.740.177
- Các khoản phải thu bên ngoài	413.520.883.653	492.557.615.273
+ Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	36.325.110.449	68.023.078.277
+ Phải thu phí dịch vụ	86.515.212.468	49.435.636.037
+ Phải thu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về các khoản phí liên quan đến vận hành hệ thống thanh toán thẻ	12.750.248.924	13.322.871.985
+ Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	9.871.496.106
+ Đặt cọc thuê nhà văn phòng và sử dụng dịch vụ văn phòng	10.165.592.334	8.759.940.156
+ Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	9.284.270.829	4.123.210.000
+ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tiên An từ giao dịch bán nợ	251.102.880.645	-
+ Phải thu Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh từ giao dịch bán nợ	-	251.102.880.645
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam từ giao dịch bán nợ	-	76.866.140.475
+ Các khoản phải thu khác	7.377.568.004	11.052.361.592
<b>Cộng</b>	<b>418.511.806.007</b>	<b>500.430.355.450</b>

**14.3 Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý**

	31/12/2020	01/01/2020
- Bất động sản	156.094.727.273	156.094.727.273
- Cổ phiếu	-	-
- Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>156.094.727.273</b>	<b>156.094.727.273</b>

**14.4 Tài sản Có khác**

	31/12/2020	01/01/2020
- Vật liệu và công cụ	4.345.798.427	8.766.986.591
- Chi phí chờ phân bổ và tài sản có khác	35.226.937.002	34.949.501.610
- Tài sản gắn nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	156.094.727.273	156.094.727.273
<b>Cộng</b>	<b>195.667.462.702</b>	<b>199.811.215.474</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

15.1. Vay NHNN	31/12/2020	01/01/2020
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**16. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

16.1. Tiền gửi của các TCTD khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Tiền gửi không kỳ hạn	2.571.852	2.564.252
- Bằng VND	2.571.852	2.564.252
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.842.360.000.000	1.100.000.000.000
- Bằng VND	2.750.000.000.000	1.100.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	92.360.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.842.362.571.852</b>	<b>1.100.002.564.252</b>
<b>16.2. Vay các TCTD khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Bằng VND	-	800.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>800.000.000.000</b>
<b>Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>2.842.362.571.852</b>	<b>1.900.002.564.252</b>

**17. Tiền gửi của khách hàng**

- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/12/2020	01/01/2020
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.837.472.601.220	4.378.082.393.329
- Bằng VND	5.622.673.391.698	4.152.852.194.822
- Bằng vàng và ngoại tệ	214.799.209.522	225.230.198.507
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	22.711.875.733.976	20.818.728.882.279
- Bằng VND	22.289.597.815.996	20.395.806.744.833
- Bằng vàng và ngoại tệ	422.277.917.980	422.922.137.446
Tiền gửi vốn chuyên dùng	240.859.635	241.670.274
Tiền gửi ký quỹ	188.242.470.967	191.045.459.884
- Bằng VND	179.298.729.640	191.039.376.137
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.943.741.327	6.083.747
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.737.831.665.798</b>	<b>25.388.098.405.766</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi của TCKT	9.216.692.285.073	8.319.090.830.142
Tiền gửi của cá nhân	19.521.139.380.725	17.069.007.575.624
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.737.831.665.798</b>	<b>25.388.098.405.766</b>

**18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**20. Các khoản nợ khác**

	31/12/2020	01/01/2020
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.768.382.784	1.768.382.784
Các khoản phải trả nội bộ	-	143.000
Các khoản phải trả bên ngoài	121.548.708.054	80.222.796.007
<i>Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản</i>	<i>323.509.888</i>	<i>414.151.594</i>
<i>Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ</i>	<i>3.489.882.122</i>	<i>2.989.415.745</i>
<i>Phải trả về thanh toán Banknet</i>	<i>1.389.879.765</i>	<i>1.322.389.890</i>
<i>Các khoản treo chờ chuyển tiền</i>	<i>87.171.969.164</i>	<i>65.632.213.550</i>
<i>Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu</i>	<i>402.636.028</i>	<i>44.002.712</i>
<i>Thuế và các khoản phải trả NSNN</i>	<i>21.774.871.997</i>	<i>3.158.383.633</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>6.995.959.090</i>	<i>6.662.238.883</i>
Lãi và phí phải trả	510.584.490.090	434.580.455.606
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>642.901.580.928</b>	<b>525.571.777.397</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU

	Vốn góp chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.000.000.000.000	-	650.000.000	146.708.996.569	75.945.422.123	463.463.123.526	3.686.767.542.218
Tăng trong năm	-	-	-	12.692.117.507	6.346.058.754	55.582.700.676	74.620.876.937
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	74.620.876.937	74.620.876.937
- Trích lập các quỹ	-	-	-	12.692.117.507	6.346.058.754	(19.038.176.261)	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(976.815.501)	(976.815.501)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(976.815.501)	(976.815.501)
Số dư tại ngày 31/12/2019	3.000.000.000.000	-	650.000.000	159.401.114.076	82.291.480.877	518.069.008.701	3.760.411.603.654
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.000.000.000.000	-	650.000.000	159.401.114.076	82.291.480.877	518.069.008.701	3.760.411.603.654
Tăng trong kỳ	-	-	-	7.462.087.694	3.731.043.847	158.314.451.171	169.507.582.712
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	169.507.582.712	169.507.582.712
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	7.462.087.694	3.731.043.847	(11.193.131.541)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.000.000.000.000	-	650.000.000	166.863.201.770	86.022.524.724	676.383.459.871	3.929.919.186.365

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 34/2020/NQ-BHCB ngày 24/6/2020 của Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)**

**22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	169.507.582,712	74.620.876,937
	300.000.000	300.000.000
	<b>565,03</b>	<b>248,74</b>

**22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	31/12/2020	01/01/2020
	Tổng số	Tổng số
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Tổng số	Tổng số
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Vốn góp của các thành viên khác	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

**22.5. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Năm 2020	Năm 2019
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22.6. Cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập lãi tiền gửi	30.996.669.276	32.054.768.171
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.123.084.714.232	1.991.680.021.987
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	145.722.113.332	172.107.877.021
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	145.722.113.332	172.107.877.021
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	29.564.269.806	29.574.022.789
Thu khác từ hoạt động tín dụng	41.848.635.377	32.639.893.051
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.371.216.402.023</b>	<b>2.258.056.583.019</b>

**24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Năm 2020	Năm 2019
Trả lãi tiền gửi	1.456.378.595.828	1.304.852.756.846
Trả lãi tiền vay	6.054.657.533	75.313.779.711
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.355.119.563	22.465.078.319
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.464.788.372.924</b>	<b>1.402.631.614.876</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>69.684.485.168</b>	<b>76.207.687.387</b>
Dịch vụ thanh toán	23.664.229.668	24.607.246.064
Dịch vụ ngân quỹ	20.559.624.257	23.518.068.563
Dịch vụ tư vấn	-	-
Các dịch vụ khác	25.460.631.243	28.082.372.760
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>39.689.351.540</b>	<b>43.749.139.186</b>
Dịch vụ thanh toán	10.972.556.737	10.002.672.750
Cước phí bưu điện và mạng viễn thông	9.682.867.168	9.797.903.592
Vận chuyển, bóc xếp tiền	3.732.329.927	4.581.422.912
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	410.403.550	441.342.001
Bảo vệ tiền	1.680.499.980	1.619.199.980
Dịch vụ tư vấn	1.093.050.950	1.763.910.509
Hoa hồng môi giới	23.830.000	114.060.000
Các dịch vụ khác	12.093.813.228	15.428.627.442
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>29.995.133.628</b>	<b>32.458.548.201</b>

**26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>31.736.962.583</b>	<b>54.146.495.462</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	12.911.708.393	10.614.382.927
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.825.254.190	43.532.112.535
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>236.581.138</b>	<b>3.502.410.986</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.465.225	135.775
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	234.115.913	3.502.275.211
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>31.500.381.445</b>	<b>50.644.084.476</b>

**28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

	Năm 2020	Năm 2019
<b>Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>36.324.879.750</b>	<b>11.398.657.435</b>
<b>Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	(15.000.000.000)	(4.295.053.740)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>21.324.879.750</b>	<b>7.103.603.695</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**29. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

	Năm 2020	Năm 2019 (*)
Thu nhập từ hoạt động khác	182.902.406.785	347.632.968.360
Chi phí từ hoạt động khác	25.355.203.904	190.796.777.505
<b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>157.547.202.881</b>	<b>156.836.190.855</b>
(*) Trình bày lại số kỳ trước		

**30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1.392.884.309	14.400.000.000
Từ chứng khoán vốn đầu tư	1.392.884.309	14.400.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.392.884.309</b>	<b>14.400.000.000</b>

**31. Chi phí hoạt động**

	Năm 2020	Năm 2019
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.694.328.074	11.196.044.506
2. Chi phí cho nhân viên	361.193.895.842	308.820.968.095
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>331.539.682.043</i>	<i>281.887.532.142</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>23.881.905.530</i>	<i>21.796.473.540</i>
<i>Chi trợ cấp</i>	<i>1.150.320.080</i>	<i>1.053.078.413</i>
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	<i>4.621.988.189</i>	<i>4.083.884.000</i>
3. Chi về tài sản	119.910.182.259	106.948.804.212
Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>23.013.177.713</i>	<i>20.136.515.455</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	134.768.751.739	113.570.280.426
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	<i>4.715.550.804</i>	<i>3.751.493.726</i>
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>446.280.356</i>	<i>207.669.113</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	26.475.978.814	21.129.340.771
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>655.043.136.728</b>	<b>561.665.438.010</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm 2020	Năm 2019
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	212.221.503.755	89.649.380.831
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	4.026.476.609	17.029.145.700
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	4.026.476.609	17.029.145.700
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	5.374.578.071	2.522.284.341
3. Thu nhập chịu thuế	213.569.605.217	75.142.519.472
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	42.713.921.043	15.028.503.894
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.713.921.043	15.028.503.894
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(9.871.496.106)	30.480.544.075
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.000.000.000)	(55.380.544.075)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	16.842.424.937	(9.871.496.106)

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

33. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	221.105.603.200	241.159.565.185
Tiền gửi tại NHNN	629.889.383.253	1.173.320.638.928
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5.849.918.922.670	1.861.843.856.078
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.700.913.909.123</b>	<b>3.276.324.060.191</b>

**VIII. Các thông tin khác**

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2020	Năm 2019
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân	1.659	1.579
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	277.423.390.636	253.864.174.228
2. Tiền thưởng	55.646.091.828	27.865.967.745
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	333.069.482.464	281.730.141.973
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13.935.272	13.397.940
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	16.730.434	14.868.595

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	2.244.358.235	7.405.480.048	7.720.350.464	1.929.487.819
3. Thuế TNDN	(9.871.496.106)	42.713.921.043	16.000.000.000	16.842.424.937
9. Các loại thuế khác	914.025.398	13.041.204.847	10.952.271.004	3.002.959.241
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82.420.000	82.420.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(6.713.112.473)</b>	<b>63.243.025.938</b>	<b>34.755.041.468</b>	<b>21.774.871.997</b>

**37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	Giá trị đến 31/12/2020	Giá trị đến 01/01/2020
a. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	31.824.427.384.801	30.416.011.525.426
Động sản	12.434.514.409.885	12.891.131.442.829
Chứng từ có giá	3.807.508.413.647	3.675.506.197.178
Tài sản khác	4.499.884.980.527	3.005.318.033.242
<b>Tổng</b>	<b>52.566.335.188.860</b>	<b>49.987.967.198.675</b>

**38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Bảo lãnh vay vốn	33.486.591.777	17.118.347.307
Cam kết giao dịch ngoại hối	1.570.120.000.000	2.877.258.093.976
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	207.810.000.000	2.085.300.000
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	2.092.793.976
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	1.362.310.000.000	2.873.080.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	460.879.110.461	186.340.856.769
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	460.879.110.461	186.340.856.769
Bảo lãnh khác	2.249.744.301.905	2.324.236.109.771
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	240.069.645.211	768.653.949.445
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	597.385.741.298	385.940.229.825
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	95.133.490.746	91.897.747.976
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	1.317.155.424.650	1.077.744.182.525
Các cam kết khác	604.890.346.300	1.046.366.524.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.919.120.350.443</b>	<b>6.451.319.932.423</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

39. Hoạt động ủy thác/ nhận ủy thác và đại lý TCTD 31/12/2020 01/01/2020

Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ các tổ chức

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

41. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 31/12/2020 Phải thu / Phải trả
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Bán ngoại tệ	10.848.719.886.436	
		Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng		3.600.492.811.380
		Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		1.090.000.000.000
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	48.166.230.136	3.907.616.439
		Phải thu khác	12.859.024.196	12.859.024.196
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng		295.256.882.142
		Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		1.043.880.509.661
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	62.558.493.010	17.079.346.849
		Ngân hàng cho vay	2.907.398.004.443	1.192.391.758.918
		Lãi phải thu cho vay	80.569.431.455	1.892.424.007

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính.

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Ngân hàng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng trình bày lại số liệu so sánh năm trước của chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động khác" và "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do bù trừ giá trị hoàn nhập và dự phòng rủi ro tín dụng, cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2019 (sau khi trình bày lại)	Năm 2019 (BCTC đã phát hành)
5. Thu nhập từ hoạt động khác	347.632.968.360	428.114.592.787
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	465.552.576.529	546.034.200.956

Việc bù trừ không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh đã công bố của Ngân hàng trong năm trước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi tại các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	25.675.229	5.722.069	2.030.999	1.929	2.402.421
Ngoài nước	-	127.850	-	-	-

**46. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**46.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

**46.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**

**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

**(b) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**46.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**46.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mờ của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCID

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**46.2.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn, hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2020:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	221.106	-	-	-	-	-	221.106
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	629.889	-	-	-	-	629.889
III. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.849.919	-	-	-	-	5.849.919
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1.929	-	-	-	-	1.929
VI. Cho vay khách hàng (*)	831.257	-	5.878.305	9.749.839	7.573.941	1.355.160	286.728	25.675.229
VII. Chứng khoán đầu tư (*)	15.300	949.845	-	-	97.000	1.244.633	413.000	2.719.478
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	488	-	-	-	-	-	488
IX. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	186.304	-	-	-	-	-	186.304
X. Tài sản Có khác (*)	-	1.409.712	-	-	-	-	-	1.409.712
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>846.257</b>	<b>2.767.453</b>	<b>12.360.042</b>	<b>9.749.839</b>	<b>7.670.941</b>	<b>2.599.793</b>	<b>699.728</b>	<b>36.694.054</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.842.363	-	-	-	-	2.842.363
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.477.508	5.297.923	9.671.962	1.290.438	-	28.737.832
III. Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	-	642.902	-	-	-	-	-	642.902
<b>Tổng Nợ phải trả</b>		<b>642.902</b>	<b>15.319.870</b>	<b>5.297.923</b>	<b>9.671.962</b>	<b>1.290.438</b>		<b>32.223.096</b>
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	846.257	2.124.553	(2.959.828)	4.451.915	(2.001.022)	1.309.355	699.728	4.470.958
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	846.257	2.124.553	(2.959.828)	4.451.915	(2.001.022)	1.309.355	699.728	4.470.958

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**46.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2020:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	26.753	2.965	-	-	29.719
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	16.005	-	-	-	16.005
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCID khác (*)	219.354	16.406	-	9.082	244.842
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.842.073	-	-	-	1.842.073
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	140.188	151	-	687	141.026
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>2.244.373</b>	<b>19.522</b>		<b>9.769</b>	<b>2.273.663</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCID khác	92.360	-	-	-	92.360
Tiền gửi của khách hàng	627.487	18.741	-	30	646.258
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.363.736	-	-	-	1.363.736
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCID chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-
Vốn và các quỹ	1	2	-	-	4
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.083.584</b>	<b>18.743</b>		<b>30</b>	<b>2.102.358</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	160.788	779	-	9.739	171.306
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	160.788	779	-	9.739	171.306

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCFD

Cáo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**4.6.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31/12/2020 đến ngày đáo hạn:**

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	221.106	-	-	-	-	-	221.106
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	629.889	-	-	-	-	-	629.889
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.849.919	-	-	-	-	-	5.849.919
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	1.929	-	-	-	-	-	1.929
Cho vay khách hàng (*)	626.490	204.767	1.746.484	3.791.240	8.407.904	6.283.825	4.614.518	25.675.229	
Chứng khoán đầu tư (*)	15.000	-	137.222	-	25.000	2.129.256	413.000	2.719.478	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	488	488	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	186.304	186.304	
Tài sản Có khác (*)	-	-	469.831	939.880	-	-	-	1.409.712	
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>641.490</b>	<b>204.767</b>	<b>9.056.381</b>	<b>4.731.120</b>	<b>8.432.904</b>	<b>8.413.081</b>	<b>5.214.310</b>	<b>36.694.054</b>	
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	2.842.363	-	-	-	-	2.842.363	
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.099.225	6.724.985	12.275.407	1.638.214	-	28.737.832	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	-	-	214.472	428.429	-	-	-	642.902	
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.156.060</b>	<b>7.153.413</b>	<b>12.275.407</b>	<b>1.638.214</b>	<b>-</b>	<b>32.223.096</b>	
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>641.490</b>	<b>204.767</b>	<b>(2.099.679)</b>	<b>(2.422.292)</b>	<b>(3.842.503)</b>	<b>6.774.867</b>	<b>5.214.310</b>	<b>4.470.958</b>	

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**46.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Người lập



Bà Hoàng Tố Tâm  
Chuyên viên

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Phi Hùng  
Tổng Giám đốc